

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI****CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2023/L-CTN

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2023

LỆNH**Về việc công bố Luật****CHỦ TỊCH****NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:**Luật Viễn thông**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2023./.

CHỦ TỊCH**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Võ Văn Thưởng**

QUỐC HỘICỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 24/2023/QH15

LUẬT
VIỄN THÔNG

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Viễn thông.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động viễn thông; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông; quản lý nhà nước về viễn thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Viễn thông* là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác.

2. *Hoạt động viễn thông* bao gồm đầu tư, kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, kinh doanh hàng hóa viễn thông; hoạt động viễn thông công ích; cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép viễn thông; kết nối và chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông; quản lý tài nguyên viễn thông; quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng và giá dịch vụ viễn thông; xây dựng công trình viễn thông.

3. *Thiết bị viễn thông* là thiết bị kỹ thuật, bao gồm phần cứng, phần mềm, phần cứng có kèm theo phần mềm được dùng để thực hiện viễn thông.

4. *Thiết bị đầu cuối* là thiết bị viễn thông cố định hoặc di động được đấu nối vào điểm kết cuối của mạng viễn thông để gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin.

5. *Thiết bị mạng* là thiết bị viễn thông được lắp đặt trên mạng viễn thông để bảo đảm việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

6. *Hàng hóa viễn thông* là vật tư, thiết bị viễn thông có thể trao đổi, mua, bán trên thị trường.

7. *Dịch vụ viễn thông* bao gồm dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng:

a) *Dịch vụ viễn thông cơ bản* là dịch vụ gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai người hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, giữa các thiết bị đầu cuối qua mạng viễn thông;

b) *Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng* là dịch vụ cung cấp thêm tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng thông qua việc gửi, truyền, nhận thông tin trên mạng viễn thông.

8. *Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet* là dịch vụ viễn thông cung cấp tính năng chính là gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai người hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông trên Internet.

9. *Dịch vụ trung tâm dữ liệu* là dịch vụ viễn thông cung cấp tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng qua mạng viễn thông bằng việc cho thuê một phần hoặc toàn bộ trung tâm dữ liệu.

10. *Điện toán đám mây* là mô hình cho phép sử dụng linh hoạt, có thể điều chỉnh, quản trị theo nhu cầu các tài nguyên điện toán dùng chung gồm mạng, máy chủ, thiết bị lưu trữ, ứng dụng.

11. *Dịch vụ điện toán đám mây* là dịch vụ viễn thông cung cấp tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng qua mạng viễn thông thông qua điện toán đám mây.

12. *Dịch vụ ứng dụng viễn thông* là dịch vụ sử dụng mạng viễn thông để cung cấp dịch vụ ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục và lĩnh vực khác.

13. *Đường truyền dẫn* là tập hợp thiết bị viễn thông dùng để xác lập một phần hoặc toàn bộ đường truyền thông tin giữa hai điểm xác định.

14. *Mạng viễn thông* là tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.

15. *Mạng viễn thông công cộng* là mạng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho công chúng nhằm mục đích sinh lợi.

16. *Mạng viễn thông dùng riêng* là mạng viễn thông do tổ chức hoạt động tại Việt Nam thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho các thành viên của mạng không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

17. *Mạng nội bộ* là mạng viễn thông do tổ chức, cá nhân thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà tổ chức, cá nhân đó được quyền sử dụng hợp pháp để phục vụ liên lạc nội bộ không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

18. *Internet* là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

19. *Điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng* là điểm đầu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đầu nối thiết bị đầu cuối vào mạng viễn thông và phân định ranh giới kinh tế, kỹ thuật giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.

20. *Kết nối viễn thông* là việc liên kết vật lý và lô gíc các mạng viễn thông, qua đó người sử dụng dịch vụ viễn thông của mạng này có thể liên lạc với người sử dụng hoặc truy nhập đến dịch vụ của mạng kia và ngược lại.

21. *Công trình viễn thông* là công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và thiết bị được lắp đặt vào đó để phục vụ viễn thông.

22. *Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động* là công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm nhà, trạm, cột ăng ten, cột treo cáp, cống, bể, ống cáp, hào, tuy nèn kỹ thuật và công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan khác để lắp đặt thiết bị phục vụ viễn thông.

23. *Trung tâm dữ liệu* là công trình viễn thông, bao gồm nhà, trạm, hệ thống cáp, hệ thống máy tính và hệ thống điện cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để xử lý, lưu trữ và quản lý dữ liệu của một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân.

24. *Cơ sở hạ tầng viễn thông* là tập hợp mạng viễn thông và công trình viễn thông.

25. *Phương tiện thiết yếu* là bộ phận quan trọng của cơ sở hạ tầng viễn thông do một hoặc một số doanh nghiệp viễn thông sở hữu hoặc sở hữu phần lớn trên thị trường viễn thông và việc thiết lập mới bộ phận cơ sở hạ tầng này để thay thế là không khả thi về kinh tế, kỹ thuật.

26. *Tài nguyên viễn thông* là tài nguyên quốc gia, bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh thuộc quyền quản lý của Việt Nam.

27. *Kho số viễn thông* là tập hợp mã, số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để thiết lập mạng viễn thông, cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.

28. *Tài nguyên Internet* là tập hợp tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng và tên, số khác thuộc quyền quản lý của Việt Nam, bao gồm tài nguyên Internet Việt Nam và tài nguyên Internet quốc tế được các tổ chức quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân sử dụng tại Việt Nam.

29. *Doanh nghiệp viễn thông* là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam và được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này. Doanh nghiệp viễn thông bao gồm:

a) *Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng* là doanh nghiệp thực hiện việc thiết lập, sở hữu mạng viễn thông công cộng và cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) *Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng* là doanh nghiệp thực hiện việc cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng không thiết lập, không sở hữu mạng viễn thông công cộng.

30. *Đại lý dịch vụ viễn thông* là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

31. *Người sử dụng dịch vụ viễn thông* là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông.

32. *Thuê bao viễn thông* là người sử dụng dịch vụ viễn thông có gắn với việc ấn định tài nguyên viễn thông hoặc đường truyền dẫn cụ thể.

33. *Bán lại dịch vụ viễn thông* là việc doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông trên

cơ sở thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông thông qua hợp đồng ký với doanh nghiệp viễn thông khác.

34. *Bộ xác định thuê bao* (sau đây gọi là SIM) là mạch tích hợp được sử dụng để gắn số thuê bao viễn thông và chứa các dữ liệu, thông tin liên quan khác dùng cho việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

35. *Tổ chức nước ngoài* là tổ chức được thành lập ở nước ngoài theo pháp luật nước ngoài.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về viễn thông

1. Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh viễn thông để phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông băng rộng phổ cập, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây theo hướng bền vững, hiện đại; hình thành hạ tầng số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số, xã hội số, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

2. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông.

3. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại khu vực biên giới, miền núi, vùng cao, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; phân định rõ hoạt động viễn thông công ích và kinh doanh viễn thông.

4. Thúc đẩy việc ứng dụng Internet trong lĩnh vực hành chính, giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học và lĩnh vực khác.

5. Nghiên cứu, phát triển các công nghệ, tiêu chuẩn, ứng dụng về Internet thế hệ mới, công nghệ vệ tinh tầm thấp, công nghệ mạng viễn thông thế hệ tiếp theo.

6. Đầu tư xây dựng, hiện đại hóa mạng viễn thông dùng riêng phục vụ hoạt động quốc phòng, an ninh, hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

7. Khuyến khích phát triển nguồn nhân lực viễn thông đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, kinh doanh hiệu quả cơ sở hạ tầng viễn thông.

8. Tăng cường hợp tác quốc tế về viễn thông trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin

1. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trường hợp phát hiện hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, hành vi phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan công an nơi gần nhất.

2. Doanh nghiệp viễn thông, tổ chức thiết lập mạng viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, đại lý dịch vụ viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bảo vệ mạng viễn thông, thiết bị đầu cuối.

3. Tổ chức, cá nhân trong hoạt động của mình không được gây nhiễu có hại, làm hư hỏng thiết bị, công trình, mạng viễn thông, gây hại đến hoạt động hợp pháp của cơ sở hạ tầng viễn thông của tổ chức, cá nhân khác.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, xử lý hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, hành vi phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông.

6. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm ngừng khẩn cấp việc cung cấp dịch vụ viễn thông trong trường hợp có bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xâm phạm an ninh quốc gia theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật An ninh mạng, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin.

8. Chính phủ quy định chi tiết việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng trong hoạt động viễn thông.

Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân khi gửi, truyền hoặc lưu giữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trên mạng viễn thông có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

3. Thông tin riêng của mọi tổ chức, cá nhân chuyển qua mạng viễn thông công cộng được bảo đảm bí mật. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm thông tin thuê bao viễn thông (tên, địa chỉ, số thuê bao viễn thông và thông tin riêng khác mà người sử dụng cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp) và thông tin về việc sử dụng dịch vụ viễn thông (số thuê bao viễn thông gửi, số thuê bao viễn thông nhận, vị trí thiết bị đầu cuối gửi, vị trí thiết bị đầu cuối nhận, thời điểm gửi, nhận, thời lượng liên lạc, địa chỉ Internet), trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

b) Các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản về việc trao đổi, cung cấp thông tin thuê bao viễn thông, thông tin về việc sử dụng dịch vụ viễn thông của người sử dụng dịch vụ để phục vụ cho việc tính giá, lập hóa đơn;

c) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp thông tin thuê bao viễn thông có hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông

1. Thông tin khẩn cấp phục vụ quốc phòng, an ninh, cơ yếu.

2. Thông tin khẩn cấp phục vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa khác.

3. Thông tin khẩn cấp phục vụ phòng, chống dịch bệnh.
4. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Điều 8. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia

1. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia được tích hợp vào quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông nhằm xác định mục tiêu, nguyên tắc, định hướng phát triển thị trường viễn thông, cơ sở hạ tầng viễn thông, công nghệ, dịch vụ viễn thông và các giải pháp thực hiện.

2. Việc xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ và dịch vụ viễn thông; tạo điều kiện cho việc ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến;

c) Bảo đảm quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm và đúng mục đích;

d) Bảo đảm phát triển viễn thông bền vững, hài hòa; thu hẹp khoảng cách phát triển viễn thông giữa các vùng, miền;

đ) Bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

3. Căn cứ vào quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan, doanh nghiệp viễn thông xây dựng quy hoạch, kế hoạch của doanh nghiệp mình.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động viễn thông

1. Lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Thu trộm, nghe trộm, xem trộm thông tin trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái phép tài nguyên viễn thông, mật khẩu, khóa mật mã và thông tin riêng của tổ chức, cá nhân khác.

3. Cản trở trái pháp luật việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, gây rối, phá hoại việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, việc cung cấp và sử dụng hợp pháp các dịch vụ viễn thông.

4. Thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông khi chưa được phép thực hiện theo quy định của Luật này.

5. Sử dụng thiết bị, phần mềm gửi, truyền, nhận thông tin qua mạng viễn thông để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Chương II **KINH DOANH VIỄN THÔNG**

Mục 1 **ĐẦU TƯ, KINH DOANH VIỄN THÔNG**

Điều 10. Hình thức kinh doanh viễn thông

1. Kinh doanh viễn thông bao gồm các hình thức sau đây:

a) Kinh doanh dịch vụ viễn thông là hoạt động đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông nhằm mục đích sinh lợi;

b) Kinh doanh hàng hóa viễn thông là hoạt động đầu tư sản xuất, trao đổi, mua, bán, cho thuê hàng hóa viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

2. Việc kinh doanh dịch vụ viễn thông phải tuân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc kinh doanh hàng hóa viễn thông phải tuân theo quy định tại Điều 42 và Điều 55 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Nhà nước duy trì phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước để bảo đảm chi phối hoạt động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết tỷ lệ phần vốn góp hoặc cổ phần tối đa mà một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong 02 hoặc nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường dịch vụ viễn thông để bảo đảm cạnh tranh lành mạnh.

Điều 12. Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Hoạt động đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam phải tuân theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư.

2. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài trong kinh doanh dịch vụ viễn thông phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng có các quyền sau đây:

a) Xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác;

c) Thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

d) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý;

đ) Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy định của Luật này về quản lý tài nguyên viễn thông;

e) Nghiên cứu phát triển, triển khai thử nghiệm công nghệ mới, mô hình mới trong hoạt động viễn thông;

g) Quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật;

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố; bảo đảm tính đúng, đủ, chính xác giá dịch vụ theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;

c) Chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

d) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông; chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của nội dung và số liệu báo cáo;

đ) Thực hiện các biện pháp ngăn chặn kết nối, địa chỉ Internet, tên miền và các biện pháp ngăn chặn khác đối với hệ thống thiết bị viễn thông, dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

e) Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

g) Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông, dịch vụ viễn thông trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia, tình trạng khẩn cấp;

h) Bảo đảm cho thuê bao viễn thông được giữ nguyên số thuê bao viễn thông khi thay đổi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông trong cùng một loại hình dịch vụ viễn thông;

i) Cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông có thông tin thuê bao viễn thông đầy đủ, trùng khớp với thông tin trên giấy tờ tùy thân đã xuất trình khi giao kết hợp đồng theo quy định của pháp luật;

k) Thực hiện xác thực, lưu giữ, sử dụng thông tin thuê bao viễn thông và xử lý SIM có thông tin thuê bao viễn thông không đầy đủ, không chính xác;

l) Phòng, chống, ngăn chặn tin nhắn, cuộc gọi vi phạm pháp luật theo quy định của Chính phủ;

m) Ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với thuê bao viễn thông vi phạm pháp luật về viễn thông;

n) Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Được ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển, đất sử dụng vào mục đích công cộng để xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông;

d) Tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động khi phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và khả thi về kinh tế, kỹ thuật;

c) Thu hồi, tháo dỡ công trình viễn thông thuộc quyền sở hữu, quản lý có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

d) Hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông.

5. Chính phủ quy định chi tiết các điểm h, k và m khoản 2, điểm d khoản 4 Điều này.

Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông

1. Đại lý dịch vụ viễn thông có các quyền sau đây:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông tại địa điểm đó theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông;

b) Thực hiện việc cung cấp, bán lại dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này;

c) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ viễn thông;

d) Ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm pháp luật về viễn thông;

đ) Quyền khác theo quy định của Luật Thương mại và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đại lý dịch vụ viễn thông có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

b) Cung cấp dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá dịch vụ trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông;

c) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng;

d) Thực hiện thời gian cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật;

đ) Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Thương mại và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông, thuê bao viễn thông

1. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông;

c) Sử dụng dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá dịch vụ trong hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;

d) Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;

đ) Được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật;

e) Khiếu nại về giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ; được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông gây ra.

2. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn tiền sử dụng dịch vụ viễn thông;
- b) Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin mà mình gửi, lưu giữ trên mạng viễn thông;
- d) Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Thuê bao viễn thông có các quyền sau đây:

- a) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Thiết kế, lắp đặt hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thiết kế, lắp đặt thiết bị đầu cuối, mạng nội bộ trong phạm vi địa điểm mà mình sử dụng cho đến điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng.

4. Thuê bao viễn thông có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Thực hiện quy định về quản lý tài nguyên viễn thông và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;
- c) Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin của thuê bao viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông khi giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;
- d) Không sử dụng thông tin trên giấy tờ tùy thân của mình để thực hiện giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông cho người khác, trừ trường hợp được phép theo quy định của pháp luật về viễn thông;
- đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc sử dụng số thuê bao viễn thông do mình đã giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông;
- e) Bảo vệ mật khẩu, khóa mật mã và thiết bị đầu cuối của mình.

Điều 16. Hoạt động bán buôn trong viễn thông

1. Hoạt động bán buôn trong viễn thông là việc doanh nghiệp viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê mạng viễn thông hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của mình để phục vụ việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

2. Hoạt động bán buôn trong viễn thông thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Bảo đảm cung cấp dịch vụ với giá và các điều kiện liên quan công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử;

b) Minh bạch thông tin về giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng, dịch vụ viễn thông.

3. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết hoạt động bán buôn trong viễn thông.

Điều 17. Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường

1. Chính phủ quy định tiêu chí xác định thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, tiêu chí xác định doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, danh mục doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.

3. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 13 của Luật này, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường còn phải tuân thủ các nghĩa vụ sau đây đối với thị trường dịch vụ viễn thông mà doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp được xác định có vị trí thống lĩnh:

a) Thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông khi có yêu cầu từ doanh nghiệp viễn thông khác theo quy định tại Điều 16 của Luật này;

b) Thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành dịch vụ viễn thông mà doanh nghiệp cung cấp;

c) Không cung cấp dịch vụ viễn thông với giá dịch vụ thấp hơn giá thành, trừ trường hợp khuyến mại theo quy định của pháp luật;

d) Xây dựng thỏa thuận mẫu khi thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mục 2

THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 18. Thiết bị đầu cuối, mạng nội bộ

1. Việc lắp đặt, đấu nối thiết bị đầu cuối, mạng nội bộ của thuê bao viễn thông vào mạng viễn thông công cộng phải theo quy định của Luật này về quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

2. Việc hòa mạng thiết bị đầu cuối, mạng nội bộ của thuê bao viễn thông vào mạng viễn thông công cộng do doanh nghiệp viễn thông thực hiện thông qua hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

Điều 19. Thiết lập mạng viễn thông

1. Mạng viễn thông được xây dựng và phát triển theo chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành.

2. Tổ chức thiết lập mạng viễn thông phải có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 33 của Luật này hoặc giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm b và điểm d khoản 3 Điều 33 của Luật này.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh, cơ yếu.

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng thuộc các trường hợp sau đây phải có giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng:

a) Mạng viễn thông dùng riêng có đường truyền dẫn hữu tuyến do tổ chức xây dựng;

b) Mạng viễn thông dùng riêng mà thành viên của mạng là tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có cùng mục đích, tính chất hoạt động và được liên kết với nhau bằng điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc hình thức khác;

c) Mạng viễn thông vô tuyến dùng riêng cho tổ chức được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam;

d) Các mạng viễn thông dùng riêng khác.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc thiết lập mạng viễn thông quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều này.

Điều 20. Cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phải có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc thực hiện đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông, trừ trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này.

2. Việc cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông phải theo quy định của Luật này về kết nối, quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông với người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thực hiện đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

5. Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam cung cấp dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc phân loại dịch vụ viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 21. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam

1. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đối với việc cung cấp các dịch vụ viễn thông theo cam kết trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới ngoài việc tuân thủ các nghĩa vụ đã có trong cam kết còn phải bảo đảm các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, chính sách công cộng; tuân theo các quy định tại khoản 6 Điều 5, Điều 6, điểm b và điểm d khoản 2 Điều 13 của Luật này và quy định khác của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

3. Doanh nghiệp viễn thông tham gia thỏa thuận thương mại với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải có phương án kỹ thuật để bảo đảm an ninh thông tin và thực hiện ngăn chặn khẩn cấp, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 22. Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông không được từ chối giao kết hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đã từng vi phạm hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết với doanh nghiệp viễn thông;

b) Việc cung cấp dịch vụ viễn thông là không khả thi về kinh tế, kỹ thuật;

c) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đã bị doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản với doanh nghiệp viễn thông khác về việc từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức trả sau do trốn tránh nghĩa vụ thanh toán tiền sử dụng dịch vụ;

d) Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp viễn thông không được đơn phương chấm dứt hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết;

b) Thuê bao viễn thông vi phạm pháp luật về viễn thông. Chính phủ quy định chi tiết Điều này;

c) Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan;

b) Đã thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông trực tiếp liên quan đến phương tiện thiết yếu, dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường, dịch vụ viễn thông công ích nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Bộ Thông tin và Truyền thông chấp thuận bằng văn bản:

a) Có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan;

b) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông mà không chấm dứt hoạt động thì phải bảo đảm cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông các dịch vụ viễn thông thay thế, chuyển người sử dụng dịch vụ sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác hoặc thỏa thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ;

c) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ do chấm dứt hoạt động thì phải có biện pháp bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng trong phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp.

3. Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do doanh nghiệp vi phạm pháp luật, doanh nghiệp phải có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo

hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và phương án khắc phục vi phạm, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông bằng văn bản.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông.

Điều 24. Liên lạc nghiệp vụ

1. Doanh nghiệp viễn thông được sử dụng liên lạc trong nước và quốc tế qua mạng viễn thông do doanh nghiệp khai thác để quản lý, điều hành, xử lý kỹ thuật, nghiệp vụ và được miễn tiền sử dụng dịch vụ.

2. Doanh nghiệp viễn thông xác định cụ thể đối tượng, phạm vi, mức sử dụng và ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ doanh nghiệp.

Điều 25. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp

1. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp là dịch vụ gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp của cơ quan công an, cứu hỏa, cấp cứu.

2. Các số dịch vụ khẩn cấp được xác định trong quy hoạch kho số viễn thông và việc cung cấp dịch vụ viễn thông khẩn cấp thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và đăng trong Danh bạ điện thoại công cộng các số dịch vụ khẩn cấp;

b) Bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số dịch vụ khẩn cấp;

c) Cung cấp miễn phí dịch vụ viễn thông khẩn cấp cho người sử dụng dịch vụ điện thoại.

Điều 26. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định

1. Danh bạ điện thoại công cộng là tập hợp các thông tin về tên, địa chỉ, số thuê bao viễn thông và thông tin liên quan khác của thuê bao điện thoại cố định, được lưu giữ dưới dạng bản in, bản điện tử do doanh nghiệp viễn thông phát hành và quản lý.

2. Doanh nghiệp viễn thông chỉ được đưa thông tin thuê bao vào Danh bạ điện thoại công cộng sau khi được người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý.

3. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định là dịch vụ trợ giúp người sử dụng dịch vụ viễn thông tra cứu số thuê bao điện thoại cố định bằng Danh bạ điện thoại công cộng.

4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp miễn phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định bản điện tử Danh bạ điện thoại công cộng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Dịch vụ bảo hồng dịch vụ viễn thông

1. Dịch vụ bảo hồng dịch vụ viễn thông là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng khả năng thông báo việc hoạt động không bình thường của dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp quản lý và yêu cầu khắc phục sự cố.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm khả năng truy nhập và cung cấp miễn phí dịch vụ bảo hồng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Mục 3

CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CƠ BẢN TRÊN INTERNET VÀ DỊCH VỤ TRUNG TÂM DỮ LIỆU, DỊCH VỤ ĐIỆN TOÁN ĐÁM MÂY

Điều 28. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có các quyền sau đây:

a) Đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet không giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc tỷ lệ đóng góp của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh;

b) Các quyền quy định tại các điểm a, b, đ, e và g khoản 1 Điều 13, khoản 3 Điều 40, khoản 2 Điều 62 của Luật này.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 41 của Luật này;

b) Thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 5, Điều 6, Điều 9, các điểm b, c, d, g, l và n khoản 2 Điều 13, các khoản 1, 3 và 4 Điều 20, Điều 22, khoản 1 và khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 40 của Luật này;

c) Thực hiện quy định tại Điều 58, khoản 3 Điều 59, Điều 60, khoản 1 và khoản 3 Điều 62 của Luật này trong trường hợp cung cấp dịch vụ có thu tiền của người sử dụng;

d) Thực hiện việc lưu trữ, quản lý thông tin người sử dụng dịch vụ đã cung cấp khi giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của Chính phủ;

đ) Trường hợp cần thực hiện truy nhập vào các tính năng trên thiết bị đầu cuối của người sử dụng dịch vụ để phục vụ việc cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng về sự cần thiết và phải được người sử dụng đồng ý trước khi thực hiện truy nhập;

e) Công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp nếu có sở hữu hạ tầng mạng hoặc có thỏa thuận với doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng; công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp phụ thuộc vào chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông do các doanh nghiệp viễn thông khác quản lý, cung cấp nếu không sở hữu hạ tầng mạng, không có thỏa thuận với doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng.

3. Chính phủ quy định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và cam kết chung trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 29. Cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây có các quyền sau đây:

a) Đầu tư kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây không giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc tỷ lệ đóng góp của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh;

b) Các quyền quy định tại các điểm a, b, đ, e và g khoản 1 Điều 13, khoản 3 Điều 40, khoản 2 Điều 62, khoản 2 Điều 64 của Luật này;

c) Không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin của người sử dụng dịch vụ trong quá trình xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin, trừ trường hợp luật khác có quy định.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 41 của Luật này;

b) Tuân thủ pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 5, Điều 6, khoản 3 Điều 8, Điều 9, các điểm b, c, d và n khoản 2 Điều 13, các khoản 1, 3 và 4 Điều 20, Điều 22, khoản 1 và khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 40, khoản 3 Điều 55, Điều 58, khoản 3 Điều 59, Điều 60, khoản 1 và khoản 3 Điều 62 của Luật này;

d) Bảo đảm các doanh nghiệp viễn thông có thể kết nối và cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu;

đ) Không được truy nhập, khai thác, sử dụng dữ liệu của người sử dụng dịch vụ được xử lý, lưu trữ và truy xuất qua dịch vụ của doanh nghiệp nếu chưa được người sử dụng đồng ý;

e) Tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

g) Không được theo dõi, giám sát thông tin của người sử dụng dịch vụ, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

h) Thực hiện việc lưu trữ, quản lý thông tin người sử dụng dịch vụ đã cung cấp khi giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của Chính phủ;

i) Công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp.

3. Doanh nghiệp trước khi đưa trung tâm dữ liệu vào sử dụng để kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây cho công cộng phải thực hiện công bố về sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Việc sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây của doanh nghiệp trong hoạt động của các ngành, lĩnh vực phải tuân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau đây:

a) Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và cam kết chung trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Chương III

VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 30. Hoạt động viễn thông công ích

1. Hoạt động viễn thông công ích là việc hỗ trợ cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

2. Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm:

a) Dịch vụ viễn thông phổ cập là dịch vụ viễn thông được cung cấp đến mọi người dân theo danh mục, địa bàn, khu vực, điều kiện, chất lượng, giá dịch vụ do Nhà nước quy định;

b) Dịch vụ viễn thông bắt buộc là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước để bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động viễn thông công ích được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phổ cập dịch vụ viễn thông, trong đó ưu tiên khu vực biên giới, miền núi, vùng cao, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số,

vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các khu vực khó có khả năng kinh doanh hiệu quả theo cơ chế thị trường;

b) Bảo đảm quyền truy nhập dịch vụ bình đẳng, hợp lý cho mọi người dân; ưu tiên hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và thiết bị đầu cuối cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách xã hội và các đối tượng chính sách đặc biệt khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Kinh phí cho hoạt động viễn thông công ích được bảo đảm từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Điều 31. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

1. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý để thực hiện chính sách của Nhà nước về hoạt động viễn thông công ích.

2. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoạt động theo các nguyên tắc sau đây:

a) Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, minh bạch, đúng mục đích, phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Thực hiện thu, chi, hạch toán kế toán, quyết toán, công khai tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Bảo đảm cân đối giữa kế hoạch thu với nhiệm vụ chi và tiến độ giải ngân cho hoạt động viễn thông công ích;

d) Chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

3. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được sử dụng cho các mục đích sau đây:

a) Hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích để bù đắp chi phí cho doanh nghiệp viễn thông phát triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông tại khu vực biên giới, miền núi, vùng cao, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các khu vực khó có khả năng kinh doanh hiệu quả theo cơ chế thị trường; kết hợp bảo vệ khu vực biên giới trên đất liền và chủ quyền vùng biển, hải đảo;

- b) Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích;
- c) Hỗ trợ thiết bị đầu cuối;
- d) Chi quản lý hoạt động viễn thông công ích giao cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện;
- đ) Chi hoạt động bộ máy của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

4. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được hình thành từ các nguồn sau đây:

- a) Đóng góp theo tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông;
- b) Các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước.

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, quy định về tổ chức, hoạt động, nguồn kinh phí và việc sử dụng nguồn kinh phí cho hoạt động bộ máy của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Điều 32. Quản lý hoạt động viễn thông công ích

1. Hoạt động viễn thông công ích được thực hiện như sau:

- a) Hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo các phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu;
- b) Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp viễn thông theo các phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc hỗ trợ trực tiếp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;
- c) Hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng tiền hoặc hiện vật cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp theo các phương thức đấu thầu, giao nhiệm vụ hoặc hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích, bao gồm mức đóng góp tối đa, đối tượng được miễn, giảm đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; việc quản lý, sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cho hoạt động viễn thông công ích; thời hạn hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích bảo đảm tính ổn định, liên tục thông qua các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo từng thời kỳ bao gồm danh mục dịch vụ viễn thông công ích, địa bàn, khu vực, đối tượng được hỗ trợ, phương thức thực hiện hoạt động viễn thông công ích, mức đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các giải pháp thực hiện chương trình.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

c) Ban hành giá dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Điều 59 của Luật này;

d) Tổ chức, quản lý, kiểm tra thực hiện hoạt động viễn thông công ích.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông đề xuất địa bàn được hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, danh sách đối tượng được hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối tại địa phương;

b) Tổ chức thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo nhiệm vụ được giao;

c) Phối hợp kiểm tra thực hiện hoạt động viễn thông công ích tại địa phương.

Chương IV

GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG

Điều 33. Giấy phép viễn thông

1. Giấy phép viễn thông bao gồm giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 15 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.

3. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển có thời hạn không quá 25 năm được cấp cho tổ chức lắp đặt cáp viễn thông trên biển cập bờ hoặc đi qua vùng biển Việt Nam;

b) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng;

c) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông có thời hạn không quá 02 năm được cấp cho doanh nghiệp viễn thông thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông;

d) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia thuộc Chính phủ để thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện việc cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi các loại giấy phép viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 34. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông

1. Phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông.

2. Ưu tiên cấp giấy phép viễn thông cho dự án có khả năng triển khai nhanh, có cam kết cung cấp dịch vụ lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ viễn thông; dự án cung cấp dịch vụ viễn thông đến khu vực biên giới, miền núi, vùng cao, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Trường hợp việc cấp giấy phép viễn thông có liên quan đến sử dụng tài nguyên viễn thông thì chỉ được cấp nếu việc phân bổ tài nguyên viễn thông là khả thi, theo đúng quy hoạch tần số vô tuyến điện, quy hoạch kho số viễn thông, quy

hoạch tài nguyên Internet đã được phê duyệt và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.

Điều 35. Hình thức cấp giấy phép viễn thông

1. Cấp phép riêng là hình thức cấp giấy phép viễn thông trên cơ sở ấn định các điều kiện và nghĩa vụ riêng cho doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng cấp tại các khu vực có yêu cầu đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

2. Cấp phép nhóm là hình thức cấp giấy phép viễn thông được thực hiện trên cơ sở đáp ứng các điều kiện và nghĩa vụ quy định chung cho các tổ chức, doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, trừ trường hợp cung cấp dịch vụ phải thực hiện thủ tục đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật này;

c) Giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

Điều 36. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật này được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Có vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Chính phủ;

c) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ

viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Bảo đảm cam kết triển khai mạng viễn thông đối với băng tần, kênh tần số vô tuyến điện được cấp theo hình thức đấu giá, thi tuyển hoặc đối với băng tần được cấp lại;

e) Trúng đấu giá, trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đủ điều kiện được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần.

2. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 của Luật này được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này;

b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo quy định của Chính phủ.

3. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 của Luật này được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này.

Điều 37. Điều kiện về viễn thông khi tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

Doanh nghiệp được xác định đủ điều kiện về viễn thông để tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện khi đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 36 của Luật này và đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông

1. Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển được cấp cho tổ chức Việt Nam, tổ chức nước ngoài khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Cam kết không gây ô nhiễm môi trường biển;

c) Cam kết không thực hiện hoạt động khác ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp viễn thông;

d) Có đề án lắp đặt cáp viễn thông trên biển phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Cam kết chịu sự kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam và chịu mọi chi phí cho hoạt động kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn.

2. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng được cấp cho tổ chức khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích sinh lợi;

b) Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh mạng.

3. Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông được cấp cho doanh nghiệp viễn thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Dịch vụ được đề nghị thử nghiệm là dịch vụ viễn thông chưa được quy định trong giấy phép viễn thông đã được cấp hoặc dịch vụ viễn thông có sử dụng tài nguyên viễn thông ngoài phạm vi tài nguyên viễn thông đã được phân bổ;

b) Phạm vi và quy mô thử nghiệm được giới hạn để đánh giá công nghệ, thị trường trước khi kinh doanh chính thức;

c) Phương án thử nghiệm phù hợp với quy định của pháp luật về kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

4. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 của Luật này được cấp cho tổ chức khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông chỉ để cung cấp dịch vụ không vì mục đích sinh lợi;

b) Có phương án kỹ thuật phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 39. Gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông

1. Trước thời điểm giấy phép viễn thông hết thời hạn, tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép viễn thông có quyền đề nghị gia hạn hoặc cấp lại giấy phép viễn thông. Trong thời hạn có hiệu lực của giấy phép, tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi thay đổi nội dung của giấy phép.

2. Việc xét gia hạn giấy phép viễn thông được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy phép viễn thông được đề nghị gia hạn và các quy định của pháp luật về viễn thông;

b) Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép viễn thông không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó; trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn không quá 01 năm. Chính phủ quy định chi tiết về các trường hợp được gia hạn khi giấy phép đã được cấp có thời hạn bằng thời hạn tối đa.

3. Việc cấp lại giấy phép viễn thông cho tổ chức, doanh nghiệp được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 36 và Điều 38 của Luật này, có xem xét việc thực hiện nội dung quy định trong giấy phép viễn thông đã cấp và quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông trong thời gian giấy phép còn hiệu lực được thực hiện như sau:

a) Theo đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép hoặc theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Thực hiện dựa trên điều kiện cấp phép quy định tại Điều 36 và Điều 38 của Luật này tương ứng với nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép.

Điều 40. Thu hồi giấy phép viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức, doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép viễn thông đã được cấp nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này;

b) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép viễn thông;

c) Thực hiện không đúng với nội dung giấy phép viễn thông được cấp và gây hậu quả nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

d) Không triển khai đầy đủ trên thực tế cam kết triển khai mạng viễn thông hoặc không cung cấp dịch vụ viễn thông ra thị trường sau thời hạn 02 năm kể từ ngày được cấp giấy phép, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trường hợp quy định tại điểm g khoản này;

đ) Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông theo giấy phép viễn thông được cấp 01 năm liên tục mà không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

g) Bị thu hồi toàn bộ tài nguyên tần số vô tuyến điện đã được cấp theo giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật này nếu trong thời hạn 12 tháng kể từ khi quyền sử dụng tần số vô tuyến điện bị thu hồi mà không sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

h) Không nộp đủ phí quyền hoạt động viễn thông sau 12 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền quy định tại pháp luật về phí và lệ phí theo thông báo của cơ quan đã cấp giấy phép viễn thông cho tổ chức, doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức đăng ký, thông báo quy định tại Điều 41 của Luật này phải chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này;

b) Thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều này;

c) Không đáp ứng điều kiện cung cấp dịch vụ viễn thông đối với dịch vụ cung cấp theo hình thức đăng ký;

d) Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông 01 năm liên tục mà không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Sau thời hạn 01 năm kể từ ngày bị thu hồi giấy phép, buộc chấm dứt hoạt động, tổ chức, doanh nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1, các điểm b, c và d khoản 2 Điều này được quyền nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông hoặc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

4. Tổ chức, doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc bị buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này không được xem xét cấp giấy phép viễn thông hoặc cung cấp dịch vụ viễn thông đối với dịch vụ quy định tại Điều 41 của Luật này.

Điều 41. Đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp phải thực hiện kê khai thông tin về doanh nghiệp, loại hình dịch vụ viễn thông cung cấp và việc đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của Chính phủ.

2. Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp thực hiện kê khai thông tin về doanh nghiệp, loại hình dịch vụ viễn thông cung cấp, các thông tin liên quan đến chất lượng dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp.

3. Chính phủ quy định chi tiết danh mục dịch vụ viễn thông áp dụng hình thức đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông; điều kiện cung cấp dịch vụ viễn thông đối với hình thức đăng ký; thủ tục đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 42. Miễn giấy phép viễn thông, đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

Tổ chức, cá nhân hoạt động viễn thông được miễn giấy phép viễn thông, đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông trong các trường hợp sau đây:

1. Kinh doanh hàng hóa viễn thông;
2. Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông;
3. Thuê đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông;
4. Mạng viễn thông dùng riêng mà các thành viên mạng trực thuộc cùng một tổ chức và không tự thiết lập đường truyền dẫn viễn thông.

Điều 43. Phí quyền hoạt động viễn thông

1. Phí quyền hoạt động viễn thông là khoản tiền mà tổ chức, doanh nghiệp hoạt động viễn thông trả cho Nhà nước để được quyền thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông. Phí quyền hoạt động viễn thông được xác định trên cơ sở phạm vi, quy mô mạng viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông; số lượng và giá trị tài nguyên viễn thông được phân bổ; mức sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để thiết lập mạng viễn thông, xây dựng công trình viễn thông.

2. Tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Nộp hằng năm theo mức cố định;
- b) Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép viễn thông.

Chương V

KẾT NỐI VÀ CHIA SẼ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Điều 44. Nguyên tắc kết nối viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối với mạng, dịch vụ viễn thông của mình.

2. Việc kết nối mạng, dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

- a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;
- b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;
- c) Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn thông và an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;
- d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 45. Kết nối mạng viễn thông công cộng

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm sau đây:

- a) Cung cấp kết nối tại bất kỳ điểm nào khả thi về kỹ thuật trên mạng viễn thông công cộng;
- b) Bảo đảm kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;
- c) Không phân biệt đối xử về giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của doanh nghiệp viễn thông khác;

b) Xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông và công bố công khai bản thỏa thuận kết nối mẫu;

c) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Giá dịch vụ kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở yếu tố hình thành giá, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt các loại hình dịch vụ.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chí xác định và công bố danh mục doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu theo từng thời kỳ; quy định việc kết nối các mạng viễn thông công cộng, hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông.

Điều 46. Kết nối mạng viễn thông dùng riêng

1. Mạng viễn thông dùng riêng được kết nối vào mạng viễn thông công cộng trên cơ sở bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng và tuân thủ các quy định của Luật này về kết nối mạng viễn thông công cộng.

2. Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng được thực hiện thông qua hợp đồng kết nối bằng văn bản giữa doanh nghiệp viễn thông và tổ chức có mạng viễn thông dùng riêng.

3. Các mạng viễn thông dùng riêng không được kết nối trực tiếp với nhau, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 47. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông là việc sử dụng chung một phần mạng, công trình, thiết bị viễn thông trong các trường hợp sau đây:

a) Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông nhằm bảo đảm thiết lập mạng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả, thuận lợi, nhanh chóng hoặc bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và các quy hoạch có liên quan; phục vụ hoạt động viễn thông công ích, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa khác, phòng, chống dịch bệnh;

b) Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông với các cơ quan, tổ chức trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhằm bảo đảm yêu cầu thực

hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa khác, phòng, chống dịch bệnh.

2. Việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông được thực hiện thông qua hợp đồng trên cơ sở bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan.

3. Trường hợp các bên không thỏa thuận được về giá chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông thì thực hiện hiệp thương theo quy định của pháp luật về giá.

Trường hợp các bên không thống nhất được đối với các nội dung khác về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

Chương VI

TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG

Điều 48. Quản lý tài nguyên viễn thông

1. Quản lý tài nguyên viễn thông bao gồm quy hoạch, phân bổ, cấp, đăng ký, ấn định, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng, thu hồi quyền sử dụng, hoàn trả tài nguyên viễn thông; giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.

2. Việc quản lý tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh trong hoạt động viễn thông được thực hiện theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

3. Việc quản lý tài nguyên viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

- a) Phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông;
- b) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;
- c) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc phân bổ, cấp tài nguyên viễn thông;
- d) Bảo đảm việc sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;
- đ) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phân bổ, cấp tài nguyên viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; điều kiện hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

Điều 49. Quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet

1. Việc quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

- a) Phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông;
- b) Bảo đảm cập nhật công nghệ mới, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ, dịch vụ và xu thế phát triển về viễn thông, Internet thế hệ mới;
- c) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;
- d) Bảo đảm việc sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;
- đ) Bảo đảm có kho số viễn thông, tài nguyên Internet phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh;
- e) Phù hợp với quy định về kho số viễn thông, tài nguyên Internet của các tổ chức quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- g) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet.

2. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về nội dung, trình tự phê duyệt quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet và thực hiện việc phê duyệt quy hoạch.

Điều 50. Phân bổ, cấp, sử dụng, đăng ký, hoàn trả mã, số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Việc phân bổ, cấp, đăng ký, sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

- a) Phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet;
- b) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc phân bổ, cấp mã, số viễn thông, tài nguyên Internet;
- c) Bảo đảm sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ, cấp hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;

d) Ưu tiên phân bổ, cấp mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông tại khu vực biên giới, miền núi, vùng cao, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; phục vụ hoạt động viễn thông công ích và hoạt động phục vụ lợi ích công cộng khác;

đ) Ưu tiên phân bổ, cấp mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam cho tổ chức có năng lực ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội tụ công nghệ, dịch vụ.

2. Việc phân bổ mã, số viễn thông được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

a) Đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông đối với mã mạng viễn thông di động mặt đất dùng cho phương thức giao tiếp giữa người với người (sau đây gọi là mã mạng di động H2H), số thuê bao viễn thông dùng cho dịch vụ viễn thông di động mặt đất thực hiện phương thức giao tiếp giữa người với người (sau đây gọi là số thuê bao di động H2H), số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin;

b) Phân bổ trực tiếp đối với mã, số viễn thông quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 49 của Luật này, mã, số viễn thông không thuộc quy định tại điểm a khoản này. Việc phân bổ trực tiếp được thực hiện theo nguyên tắc tổ chức, doanh nghiệp đăng ký trước được xét phân bổ trước.

3. Việc phân bổ, cấp tài nguyên Internet Việt Nam được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

a) Đấu giá quyền sử dụng đối với tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” cấp 02 có độ dài 01 hoặc 02 ký tự, trừ tên miền được bảo vệ, tên miền dùng chung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Cấp trực tiếp đối với tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, trừ tên miền được cấp quyền sử dụng theo hình thức đấu giá quy định tại điểm a khoản này; địa chỉ Internet, số hiệu mạng cho tổ chức, cá nhân để sử dụng dịch vụ. Việc cấp trực tiếp được thực hiện theo nguyên tắc tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước;

c) Phân bổ trực tiếp đối với địa chỉ Internet, số hiệu mạng cho doanh nghiệp để cung cấp dịch vụ viễn thông theo nguyên tắc doanh nghiệp đăng ký trước được xét phân bổ trước.

4. Việc đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông được thực hiện như sau:

a) Mã, số viễn thông quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được niêm yết trực tuyến trên thị trường để tổ chức, cá nhân lựa chọn mã, số đấu giá;

b) Trường hợp mã, số viễn thông được niêm yết trực tuyến trên thị trường hết thời gian theo quy định của pháp luật mà không có tổ chức, cá nhân lựa chọn mã, số để đấu giá thì phân bổ tuần tự, trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Giá khởi điểm để đấu giá số thuê bao di động H2H được xác định bằng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người theo giá hiện hành của năm liền kề trước thời điểm đấu giá theo công bố của Tổng cục Thống kê tính cho 01 ngày;

d) Giá khởi điểm để đấu giá mã mạng di động H2H, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin được xác định bằng phí sử dụng 01 năm của mã, số đó. Trường hợp đấu giá mã mạng di động H2H, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin không thuộc điểm a khoản này do tổ chức, doanh nghiệp đề nghị đấu giá thì giá khởi điểm để đấu giá bằng phí sử dụng 05 năm của mã, số đó;

đ) Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt kết quả đấu giá mã, số viễn thông. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thực hiện các thủ tục để người trúng đấu giá sử dụng dịch vụ viễn thông gắn với số thuê bao đã trúng đấu giá;

e) Mã mạng di động H2H, số thuê bao di động H2H, số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin sau 02 lần đấu giá không thành thì được phân bổ trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp tiền cấp quyền sử dụng bằng phí sử dụng 01 năm của mã, số đó và nộp phí sử dụng mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

5. Việc đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được thực hiện như sau:

a) Giá khởi điểm tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được xác định bằng phí duy trì sử dụng 01 năm của tên miền đó;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tên miền trúng đấu giá;

c) Tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” sau 02 lần đấu giá không thành thì được cấp trực tiếp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

6. Hình thức, phương thức, trình tự, thủ tục đấu giá mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

7. Việc tiếp nhận, xử lý yêu cầu đăng ký và yêu cầu duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” của tổ chức, cá nhân được thực hiện thông qua các tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

8. Doanh nghiệp viễn thông khi hết hạn giấy phép viễn thông mà được cấp lại, gia hạn giấy phép viễn thông thì được tiếp tục khai thác, sử dụng mã, số viễn thông đã được phân bổ theo quy định của Luật này về quản lý, sử dụng kho số viễn thông.

9. Tổ chức, cá nhân được phân bổ, cấp mã, số viễn thông, tài nguyên Internet có quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Sử dụng, cho thuê, chuyển nhượng, cấp lại mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ, cấp theo đúng mục đích, phạm vi, đối tượng theo quyết định phân bổ, cấp mã, số viễn thông, tài nguyên Internet và quy định về quản lý, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet;

b) Được tặng, cho, góp vốn, để thừa kế quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Định kỳ hoặc theo yêu cầu báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet đã được phân bổ, cấp;

d) Nộp phí sử dụng mã, số viễn thông; phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet; lệ phí phân bổ kho số viễn thông, phân bổ, cấp tài nguyên Internet; tiền cấp quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ, cấp thông qua đấu giá. Người trúng đấu giá số thuê bao di động H2H được miễn phí sử dụng mã, số viễn thông;

đ) Tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải hoàn trả cho cơ quan quản lý kho số viễn thông, đơn vị quản lý tài nguyên Internet.

10. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 51. Chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam

1. Mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam được chuyển nhượng quyền sử dụng bao gồm:

a) Mã, số viễn thông được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ cho tổ chức, cá nhân thông qua đấu giá theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 50 của Luật này;

b) Tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, trừ tên miền được bảo vệ, tên miền dùng chung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, tên miền đang bị xử lý vi phạm hoặc đang trong quá trình giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tên miền đang bị tạm ngừng sử dụng.

2. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam phải có quyền sử dụng hợp pháp mã, số viễn thông, tài nguyên Internet đó;

b) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam phải được phép hoạt động hoặc đủ điều kiện đầu tư, khai thác, sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet đó.

3. Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam có trách nhiệm sau đây:

a) Nộp phí, lệ phí, thuế khi chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí;

b) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 52. Giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”

1. Giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được thực hiện thông qua hòa giải, trọng tài, tòa án theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” bao gồm các yếu tố sau đây:

a) Tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại mà bên nguyên đơn có quyền, lợi ích hợp pháp;

b) Quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến tên miền của các bên tranh chấp;

c) Bị đơn đã sử dụng tên miền với dụng ý xấu, lợi dụng uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý mà bên nguyên đơn có quyền, lợi ích hợp pháp nhằm thu lợi bất chính.

3. Nguyên đơn khi yêu cầu giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” phải cung cấp chứng cứ chứng minh các yếu tố quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 53. Thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu lại quyền sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet đã phân bổ, cấp cho tổ chức, cá nhân.

2. Việc thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi để sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh;

b) Mục đích, đối tượng sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam không còn phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet;

c) Không nộp đủ lệ phí phân bổ kho số viễn thông, phí sử dụng mã, số viễn thông và không khắc phục để nộp đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền quy định tại pháp luật về phí và lệ phí theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông;

d) Không nộp đủ phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đến hạn nộp phí theo thông báo của đơn vị quản lý tài nguyên Internet;

đ) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại Điều 9 của Luật này hoặc hành vi vi phạm pháp luật khác.

3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại khoản 2 Điều này phải ngừng sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet theo quyết định thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet.

4. Nhà nước bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này theo quy định sau đây:

a) Đối với mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ trực tiếp, cấp trực tiếp, mức bồi thường được xác định trên cơ sở mức phí sử dụng mã, số viễn thông, phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet quy định tại pháp luật về phí và lệ phí;

b) Đối với mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ, cấp theo phương thức đấu giá quyền sử dụng, mức bồi thường được xác định bằng số tiền trúng đấu giá.

Chương VII

QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 54. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông

1. Hệ thống tiêu chuẩn viễn thông bao gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được công bố, áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông bao gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được xây dựng, ban hành theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 55. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức, cá nhân trước khi đưa thiết bị đầu cuối thuộc danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn vào lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.

2. Doanh nghiệp viễn thông trước khi đưa thiết bị mạng thuộc danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định vào hoạt động phải thực hiện việc kiểm định.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm công bố, kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông thuộc danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng.

4. Việc thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.

5. Việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về viễn thông được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về viễn thông, quy định đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về thiết bị viễn thông, mạng và dịch vụ viễn thông;

b) Quy định về quản lý chất lượng mạng, dịch vụ viễn thông;

c) Ban hành danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn, danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định, danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

d) Chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa viễn thông, mạng viễn thông và dịch vụ viễn thông.

7. Cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông và cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thanh tra, kiểm tra chất lượng thiết bị, mạng, dịch vụ viễn thông, chất lượng sản phẩm, hàng hóa viễn thông trên địa bàn quản lý theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Điều 56. Giá dịch vụ viễn thông

1. Giá dịch vụ viễn thông gồm giá dịch vụ viễn thông áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông và giá dịch vụ giữa các doanh nghiệp viễn thông.

2. Giá dịch vụ viễn thông áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông là giá mà người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán cho doanh nghiệp viễn thông khi sử dụng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp.

3. Giá dịch vụ giữa các doanh nghiệp viễn thông bao gồm:

a) Giá dịch vụ bán buôn là giá thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông hoặc thuê mạng viễn thông của doanh nghiệp khác để cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Giá dịch vụ kết nối viễn thông là giá thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để kết nối dịch vụ viễn thông.

Điều 57. Nguyên tắc quản lý và điều tiết giá dịch vụ viễn thông

1. Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ viễn thông và khả năng chi trả của người sử dụng dịch vụ viễn thông đối với dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

2. hài hòa lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp viễn thông, người sử dụng dịch vụ viễn thông.

3. Rà soát các yếu tố hình thành giá để điều chỉnh giá dịch vụ viễn thông trong trường hợp cần thiết. Việc điều chỉnh giá dịch vụ viễn thông bảo đảm phù hợp với các căn cứ định giá quy định tại Điều 58 của Luật này.

4. Tôn trọng quyền tự định giá và cạnh tranh về giá dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

5. Phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông.

7. Bình đẳng, không phân biệt trong quản lý và quy định giá dịch vụ viễn thông.

8. Không lấy lợi nhuận từ việc kinh doanh dịch vụ viễn thông này để hỗ trợ cho việc kinh doanh dịch vụ viễn thông khác của chính doanh nghiệp đó.

Điều 58. Căn cứ định giá dịch vụ viễn thông

Giá dịch vụ viễn thông được xác định trên cơ sở các căn cứ sau đây:

1. Yếu tố hình thành giá dịch vụ viễn thông tại thời điểm định giá;

2. Quan hệ cung - cầu của dịch vụ viễn thông.

Điều 59. Quản lý giá dịch vụ viễn thông

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, kê toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá dịch vụ viễn thông;

b) Tổ chức thực hiện kê khai, niêm yết giá dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về giá;

c) Chủ động phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông theo quy định của pháp luật về cạnh tranh; phối hợp quản lý hoạt động khuyến mại trong cung cấp dịch vụ viễn thông;

d) Kiểm soát, đình chỉ áp dụng giá dịch vụ viễn thông khi doanh nghiệp viễn thông áp đặt, tăng giá hoặc hạ giá dịch vụ viễn thông gây mất ổn định thị trường viễn thông, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông khác và của Nhà nước.

2. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm sau đây:

a) Quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành quy định phương pháp định giá dịch vụ viễn thông;

c) Quyết định giá dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

3. Doanh nghiệp viễn thông có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định giá dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp, trừ dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

b) Trình Bộ Thông tin và Truyền thông phương án giá dịch vụ viễn thông do Nhà nước định giá;

c) Thực hiện phương pháp định giá dịch vụ viễn thông và các quy định quản lý giá dịch vụ viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Hạch toán chi phí, xác định giá thành dịch vụ viễn thông theo đúng quy định;

đ) Thực hiện chế độ báo cáo, kê toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá dịch vụ viễn thông;

e) Thực hiện kê khai, niêm yết giá dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về giá;

g) Không được áp đặt, tăng hoặc hạ giá dịch vụ viễn thông gây mất ổn định thị trường, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông khác và của Nhà nước.

Điều 60. Lập hóa đơn và thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm lập hóa đơn thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông chính xác, đầy đủ, kịp thời cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả sau. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời tiền sử dụng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp theo hóa đơn thanh toán.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm khấu trừ chính xác số tiền mà người sử dụng dịch vụ viễn thông phải thanh toán theo giá quy định đối với dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả trước.

3. Hóa đơn thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông phải bảo đảm theo quy định của pháp luật và thể hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng các nội dung sau đây:

- a) Đơn giá dịch vụ và số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông;
- b) Tổng số tiền phải thanh toán;
- c) Thuế giá trị gia tăng (nếu có).

4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp các biện pháp kỹ thuật hỗ trợ người sử dụng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền truy vấn thông tin thời gian thực về việc trừ tiền sử dụng dịch vụ viễn thông, ưu tiên theo hình thức trực tuyến. Trong trường hợp lập hóa đơn thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông hằng tháng theo hợp đồng, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp hoặc thuê tổ chức khác cung cấp miễn phí một lần thông tin chi tiết tiền sử dụng dịch vụ viễn thông khi người sử dụng có yêu cầu.

Điều 61. Quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM di động

1. Thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động là thẻ do doanh nghiệp viễn thông phát hành để người sử dụng nạp giá trị vào tài khoản SIM di động của chính doanh nghiệp viễn thông đó.

2. Tài khoản SIM di động là tài khoản phản ánh giá trị người sử dụng dịch vụ viễn thông đã nạp bằng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động hoặc bằng phương

tiện thanh toán hợp pháp (không bao gồm khuyến mại); được ghi nhận trong hệ thống tính cước của doanh nghiệp viễn thông, gắn với thuê bao viễn thông di động.

3. Tài khoản SIM di động được dùng để thanh toán cho dịch vụ viễn thông di động, dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM di động.

Điều 62. Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ viễn thông và bồi thường thiệt hại

1. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng thời gian và chất lượng theo hợp đồng đã giao kết với người sử dụng dịch vụ viễn thông thì phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ tiền sử dụng dịch vụ viễn thông đã thu.

2. Doanh nghiệp viễn thông không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do cung cấp dịch vụ viễn thông không bảo đảm thời gian và chất lượng.

3. Trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông, các bên giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho phía bên kia, trừ trường hợp bất khả kháng.

Chương VIII CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Điều 63. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

1. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được lập ở địa phương là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành cụ thể hóa quy hoạch tỉnh, phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông.

2. Quy hoạch xây dựng khu đô thị, khu dân cư, khu chức năng, cụm công nghiệp quy định tại Luật Xây dựng và pháp luật có liên quan phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông.

3. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung quy hoạch, việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương.

Điều 64. Đất sử dụng cho công trình viễn thông

1. Căn cứ quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có trách nhiệm giao đất, cho thuê đất để xây dựng công trình viễn thông trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư công trình viễn thông trong việc thực hiện giải phóng mặt bằng, bồi thường thiệt hại về đất đai, tài sản, bảo vệ diện tích đất dành cho dự án công trình viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 65. Thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông

1. Việc thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cấp nước, thoát nước, chiếu sáng công cộng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật có liên quan để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông.

Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung phải có khi thiết kế cơ sở hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

Chủ đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm gửi thông tin về dự án xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật cho cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông hoặc cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thông báo cho các doanh nghiệp viễn thông đăng ký tham gia sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật của chủ đầu tư.

3. Công trình viễn thông được xây dựng, lắp đặt trên trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, đất, tài sản của lực lượng vũ trang và tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Không làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công, đến công năng sử dụng của tài sản công mà công trình viễn thông được lắp đặt;

c) Bảo đảm tính khả thi về kỹ thuật; bảo đảm cảnh quan, môi trường, an toàn, an ninh.

4. Việc xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công được thực hiện thông qua thỏa thuận giữa doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông và cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều này. Số tiền thu được từ thỏa thuận lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông có trách nhiệm bảo quản, bảo trì công trình viễn thông.

6. Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp quy định tại pháp luật về nhà ở, xây dựng có nghĩa vụ sau đây:

a) Có phương án thiết kế xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Thiết kế, lắp đặt hoặc tổ chức việc thiết kế, lắp đặt mạng cáp viễn thông trong nhà chung cư, công trình công cộng khi xây dựng nhà chung cư, công trình công cộng;

c) Bố trí mặt bằng cho việc lắp đặt cột ăng ten trên mái tòa nhà, hệ thống thu phát sóng di động trong nhà chung cư, công trình công cộng nếu khả thi về kỹ thuật;

d) Bố trí mặt bằng cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, lắp đặt thiết bị viễn thông trong khu chức năng, cụm công nghiệp.

7. Việc thiết kế, xây dựng, quản lý, sử dụng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng di động trong nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp phải bảo đảm khả năng cung cấp dịch vụ của tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông cho người sử dụng.

8. Tổ chức quản lý, vận hành nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp có trách nhiệm tạo thuận lợi cho việc xây dựng, lắp đặt, sử

dụng, cải tạo, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, hệ thống thu phát sóng di động, mạng cáp viễn thông trong nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp.

9. Tổ chức, cá nhân trước khi xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải thông báo cho cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 66. Sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác được thực hiện theo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, bảo đảm cảnh quan, môi trường, phù hợp với quy hoạch đô thị và quy hoạch có liên quan được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

2. Việc sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 67. Quản lý công trình viễn thông

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn việc sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng quy định chi tiết cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá, phương pháp định giá thuê sử dụng mạng cáp trong tòa nhà, giá thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Phê duyệt, công bố, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

b) Tổ chức việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành viễn thông, điện lực, giao thông, cấp nước, thoát nước và các ngành khác tại địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các quy định về quy hoạch, thiết kế, xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

Chương IX

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỄN THÔNG

Điều 68. Nội dung quản lý nhà nước về viễn thông

1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, chính sách phát triển viễn thông, văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông; quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát công nghệ mới, mô hình mới trong hoạt động viễn thông; tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, định mức kinh tế, kỹ thuật về viễn thông.

2. Quản lý, điều tiết thị trường viễn thông; quản lý kinh doanh dịch vụ viễn thông và nghiệp vụ viễn thông.

3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về viễn thông.

4. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động viễn thông.

5. Quản lý công tác báo cáo, thống kê về viễn thông theo hình thức trực tuyến, trực tiếp.

6. Hợp tác quốc tế về viễn thông.

7. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông.

8. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về viễn thông.

Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về viễn thông.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý mạng viễn thông dùng riêng phục vụ cơ yếu.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông.

5. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông tại địa phương.

Điều 70. Hợp tác quốc tế về viễn thông

1. Hợp tác quốc tế về viễn thông thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.

2. Tuân thủ điều ước quốc tế về viễn thông mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Việt Nam cam kết là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế về viễn thông.

4. Ưu tiên xem xét ký kết các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế có lợi cho việc thúc đẩy phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực viễn thông, phù hợp với lợi ích và năng lực của Việt Nam.

5. Khuyến khích hợp tác và hỗ trợ quốc tế cho công tác quản lý nhà nước, đào tạo nguồn nhân lực, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, nghiên cứu, phát triển các công nghệ, tiêu chuẩn, ứng dụng về Internet thế hệ mới, công nghệ mạng viễn thông thế hệ tiếp theo.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan đầu mối tổng hợp các hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế về viễn thông. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về viễn thông trong phạm vi quản lý.

Chương X**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 71. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan**

1. Thay cụm từ “giấy phép thiết lập mạng viễn thông” bằng cụm từ “giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng” tại điểm b khoản 1 Điều 18a, điểm b khoản 3 Điều 20 và điểm a khoản 2 Điều 24 của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15.

2. Thay cụm từ “tài nguyên Internet” bằng cụm từ “tài nguyên Internet Việt Nam” tại khoản 7 Điều 4 và khoản 5 Điều 119 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 07/2022/QH15.

3. Sửa đổi, bổ sung Danh mục phí, lệ phí tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 20/2023/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm 2 mục VI phần A như sau:

2	Phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet	
----------	--	--

b) Bổ sung điểm 2.3 vào sau điểm 2.2 mục VI phần A như sau:

2.3	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng	Bộ Tài chính
-----	----------------------------------	--------------

c) Sửa đổi, bổ sung điểm 5 mục III phần B như sau:

5	Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, phân bổ, cấp tài nguyên Internet	
----------	---	--

d) Bổ sung điểm 5.4 vào sau điểm 5.3 mục III phần B như sau:

5.4	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng	Bộ Tài chính
-----	-------------------------------------	--------------

4. Bãi bỏ Điều 76 của Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 20/2023/QH15.

Điều 72. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 73 của Luật này.

3. Quy định về cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây tại Điều 28 và Điều 29 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

4. Quy định về nộp phí duy trì sử dụng số hiệu mạng, lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng tại điểm d khoản 9 Điều 50, khoản 3 Điều 71 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 73. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn của giấy phép.

2. Doanh nghiệp được tiếp tục thực hiện kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thời hạn của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 cho đến khi giấy phép hết hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông và giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng mà thời hạn ghi trên giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông ngắn hơn thời hạn ghi trên giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng thì giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông được thực hiện theo thời hạn của giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng.

4. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông trước thời điểm Luật này có hiệu lực mà đến ngày 01 tháng 7 năm 2024 chưa được cấp giấy phép thì được xem xét cấp giấy phép theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2023.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ QUỐC PHÒNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 118/2023/TT-BQP

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2023

THÔNG TƯ**Quy định và hướng dẫn thi đua, khen thưởng
trong Quân đội nhân dân Việt Nam**

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định và hướng dẫn nguyên tắc xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong công tác thi đua, khen thưởng; tổ chức thi đua, danh hiệu thi đua, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; hình thức, đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định khen thưởng; trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; quy trình, hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; hội đồng thi đua - khen thưởng, tổ thi đua - khen thưởng; khối, cụm thi đua trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng**1. Cá nhân**

a) Quân nhân, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng và người lao động thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp trong Quân đội;

b) Người làm việc trong tổ chức cơ yếu; người lao động thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ;

c) Dân quân thường trực, dân quân tự vệ cơ động; quân nhân dự bị, cá nhân giữ chức vụ chỉ huy dân quân tự vệ, chiến sĩ dân quân tự vệ trong thời gian tập trung thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng hoặc nhiệm vụ khác được Bộ Quốc phòng giao;

d) Người Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài có đóng góp đối với sự nghiệp xây dựng Quân đội, củng cố quốc phòng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Tập thể

a) Bộ Quốc phòng;

b) Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị và các tổng cục; quân khu, quân chủng, Bộ đội Biên phòng; các Bộ Tư lệnh: Thủ đô Hà Nội, Cảnh sát biển, Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; Bộ Tư lệnh 86; quân đoàn, binh chủng, binh đoàn; học viện, trường sĩ quan, trung tâm, bệnh viện và tương đương trực thuộc Bộ Quốc phòng (sau đây viết chung là đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng), Ban Cơ yếu Chính phủ;

c) Cơ quan, đơn vị từ cấp tiểu đội đến cấp sư đoàn và tương đương; các tổ chức cơ yếu;

d) Các tổ chức thanh niên quân đội, công đoàn quốc phòng, phụ nữ quân đội (sau đây viết chung là các tổ chức quần chúng);

đ) Doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng, doanh nghiệp thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ;

e) Đơn vị dân quân tự vệ, dự bị động viên trong thời gian tập trung thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng hoặc nhiệm vụ khác được Bộ Quốc phòng giao;

g) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế; tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tập thể người nước ngoài; cơ quan, tổ chức nước ngoài và các tổ chức quốc tế ở Việt Nam có đóng góp đối với sự nghiệp xây dựng Quân đội, củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Điều 3. Nguyên tắc xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

1. Nguyên tắc xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại các Điều 5, 7 và Điều 10 của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Cá nhân tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, thực hiện nhiệm vụ hoặc có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của Nhân dân bị thương cần điều trị, điều dưỡng theo kết luận của cơ sở y tế cấp trung đoàn và tương đương trở lên thì thời gian điều trị, điều dưỡng được tính để bình xét danh hiệu thi đua.

3. Tổng kết phong trào thi đua hằng năm, chỉ khen thưởng cán bộ chủ trì khi đơn vị được khen thưởng hoặc hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

4. Cá nhân được cử tham gia học tập, bồi dưỡng ngắn hạn dưới 01 năm, chấp hành tốt quy định và đạt kết quả từ loại khá trở lên thì kết hợp với kết quả công tác tại đơn vị để bình xét danh hiệu thi đua.

5. Đơn vị tiếp nhận cá nhân chuyển đến công tác xét tặng danh hiệu thi đua cho cá nhân đó, trên cơ sở kết quả hoàn thành nhiệm vụ ở đơn vị mới và kết quả hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị trước khi chuyển đến.

6. Không xét tặng danh hiệu thi đua đối với cá nhân mới tuyển dụng, tập thể mới được thành lập dưới 09 tháng.

7. Chưa khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng đối với cá nhân đang trong thời gian thi hành kỷ luật; cá nhân, tập thể đang xem xét thi hành kỷ luật hoặc điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn, thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ, chưa kết luận.

8. Khen thưởng trong sơ kết, tổng kết phong trào thi đua theo chuyên đề, cuộc vận động, thực hiện nhiệm vụ chủ yếu sử dụng hình thức khen thưởng theo thẩm quyền của thủ Trưởng đơn vị. Trường hợp cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc tiêu biểu, phạm vi ảnh hưởng trong toàn quân, toàn ngành cơ yếu, toàn quốc thì đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Điều 4. Quỹ thi đua, khen thưởng

1. Quỹ thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Quỹ thi đua, khen thưởng của các đơn vị dự toán, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Quốc phòng do ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán chi thường xuyên cho quốc phòng hằng năm với mức tối đa bằng 20% tổng quỹ tiền lương theo cấp bậc, ngạch, bậc của quân nhân, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng, người làm việc trong cơ quan, đơn vị Quân đội, tổ chức cơ yếu trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm, nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ thi đua, khen thưởng của các doanh nghiệp Quân đội, doanh nghiệp thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ sử dụng nguồn trích lập quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; pháp luật về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước để chi cho nội dung thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài; nguồn thu hợp pháp khác (nếu có).

4. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thi đua, khen thưởng hằng năm thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về thi đua, khen thưởng, chế độ tài chính hiện hành.

5. Kinh phí bảo đảm cho khen thưởng sơ kết, tổng kết phong trào thi đua theo chuyên đề, cuộc vận động, sơ kết, tổng kết nhiệm vụ; khen thưởng trong các tổ chức quần chúng, do cơ quan, đơn vị, ngành, tổ chức quần chúng chủ trì tham mưu thực hiện lập dự toán bảo đảm theo quy định.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong công tác thi đua, khen thưởng

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng trong toàn quân, Ban Cơ yếu Chính phủ; ban hành các văn bản thể chế hóa chủ trương

của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng phù hợp với quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và đặc thù của Quân đội, Ban Cơ yếu Chính phủ; xem xét, quyết định khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Tổng cục Chính trị tham mưu, giúp Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả công tác thi đua, khen thưởng trong Quân đội, Ban Cơ yếu Chính phủ; tham mưu, xem xét đề nghị tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định.

3. Chính ủy, chính trị viên, người chỉ huy đơn vị chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng; kịp thời phát hiện, lựa chọn cá nhân, tập thể có thành tích để tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

4. Cơ quan chính trị các cấp, trợ lý chính trị, cán bộ đảm nhiệm công tác thi đua, khen thưởng (nơi không có cơ quan chính trị) tham mưu, đề xuất với cấp ủy, chính ủy, chính trị viên (bí thư cấp ủy), người chỉ huy lãnh đạo, chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả công tác thi đua, khen thưởng; tham mưu, đề xuất xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo quy định.

5. Hội đồng quân nhân phổ biến, hướng dẫn cho quân nhân, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, người lao động trong đơn vị tích cực, tự giác tham gia phong trào thi đua; phối hợp phát hiện, đề xuất cấp có thẩm quyền khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích.

6. Ngành chuyên môn nghiệp vụ, các tổ chức quần chúng phối hợp tuyên truyền, động viên cán bộ, chiến sĩ, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, người lao động, đoàn viên, hội viên tham gia phong trào thi đua.

7. Ban chỉ đạo, cơ quan thường trực ban chỉ đạo phong trào thi đua theo chuyên đề; cơ quan thường trực sơ kết, tổng kết nhiệm vụ chủ trì phối hợp với cơ quan chính trị cùng cấp tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành, lĩnh vực phụ trách.

8. Cơ quan chức năng có liên quan phối hợp với hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp tổng hợp, đánh giá, nhận xét kết quả công tác thi đua, khen thưởng; cho ý kiến về việc tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với cá nhân, tập thể theo phạm vi, nhiệm vụ ngành, lĩnh vực phụ trách.

9. Cơ quan thông tấn, báo chí, xuất bản trong Quân đội tuyên truyền quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết, chỉ thị, hướng dẫn, kết quả công tác thi đua, khen thưởng; phát hiện, cổ vũ, phổ biến, nêu gương cá nhân, tập thể điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt; kịp thời phản ánh, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Chương II
TỔ CHỨC THI ĐUA; DANH HIỆU THI ĐUA, TIÊU CHUẨN
DANH HIỆU THI ĐUA; ĐẠI HỘI THI ĐUA QUYẾT THẮNG,
ĐẠI HỘI THI ĐUA YÊU NƯỚC

Mục 1
TỔ CHỨC THI ĐUA

Điều 6. Tổ chức phong trào thi đua

1. Xây dựng kế hoạch

- a) Kế hoạch tổ chức phong trào, đợt thi đua do đơn vị xây dựng.
- b) Nội dung kế hoạch gồm: Mục đích, yêu cầu, chủ đề, mục tiêu, phạm vi, đối tượng, thời gian thi đua; nội dung, chỉ tiêu, biện pháp tổ chức thực hiện.

2. Tổ chức phát động thi đua

- a) Tổ chức phát động thi đua phù hợp với đặc điểm, tính chất nhiệm vụ, phạm vi và đối tượng tham gia thi đua của đơn vị.

b) Hình thức: Có thể tổ chức lễ phát động riêng hoặc kết hợp với các hoạt động khác của đơn vị.

c) Chương trình buổi lễ phát động thi đua gồm: Chào cờ; tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu; báo cáo kết quả phong trào, đợt thi đua; phát động phong trào, đợt thi đua mới; trao thưởng (nếu có); thủ trưởng cấp trên phát biểu chỉ đạo (nếu có); lãnh đạo, chỉ huy đơn vị đáp từ; đại diện đơn vị giao ước thi đua; ký kết thi đua; duyệt đội ngũ (khi phát động thi đua ngoài trời); kết thúc buổi lễ.

3. Các biện pháp tổ chức thi đua

a) Tổ chức quán triệt, động viên cá nhân, tập thể tích cực tham gia phong trào, đợt thi đua;

b) Kiểm tra, theo dõi quá trình tổ chức thi đua, kịp thời phát hiện, điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp với thực tiễn đơn vị;

c) Phát hiện, bồi dưỡng, tuyên truyền, nhân điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua.

4. Sơ kết, tổng kết thi đua

Kết thúc mỗi phong trào thi đua hoặc đợt thi đua, các cơ quan, đơn vị tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thi đua, lựa chọn cá nhân, tập thể xuất sắc tiêu biểu đề biểu dương, khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng. Đối với đợt thi đua dài ngày, có thể tổ chức sơ kết vào giữa đợt để rút kinh nghiệm.

Điều 7. Thời gian tổ chức thi đua, bình xét khen thưởng

1. Cơ quan, đơn vị tổ chức thi đua và xét tặng danh hiệu thi đua hằng năm theo năm tự nhiên.

2. Học viện, trường sĩ quan, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp tổ chức thi đua và bình xét danh hiệu thi đua hằng năm đối với cá nhân, tập thể thuộc quyền theo năm học; đề nghị tặng “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” theo năm tự nhiên.

3. Thời gian tổ chức thi đua, sơ kết, tổng kết, bình xét khen thưởng chuyên đề thực hiện theo chỉ đạo, hướng dẫn của cấp phát động, tổ chức thi đua.

Điều 8. Báo cáo, thông báo kết quả thi đua

1. Hình thức: Văn bản giấy, văn bản điện tử hoặc hình thức khác; chú trọng sử dụng hệ thống thiết chế văn hóa, truyền thanh nội bộ để thông báo kịp thời kết quả thi đua.

2. Nội dung: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện; kết quả thực hiện mục tiêu, nội dung, chỉ tiêu thi đua, nêu rõ cá nhân, tập thể tiêu biểu, mô hình mới, cách làm sáng tạo, hiệu quả trong phong trào, đợt thi đua; kết quả công tác khen thưởng; hạn chế, khuyết điểm và nguyên nhân; phương hướng, nội dung công tác thi đua, khen thưởng.

3. Thời gian báo cáo và thông báo kết quả thi đua, khen thưởng

a) Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương và thông báo kết quả công tác thi đua, khen thưởng đến các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ mỗi năm 02 lần (6 tháng đầu năm, trước ngày 15 tháng 7; cả năm, trước ngày 31 tháng 12).

b) Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng (qua Cục Tuyên huấn) và thông báo cho đơn vị trực thuộc mỗi năm 02 lần (6 tháng đầu năm, trước ngày 15 tháng 6; cả năm, trước 30 tháng 11).

c) Cơ quan, đơn vị cấp sư đoàn và tương đương báo cáo cấp trên trực tiếp và thông báo cho đơn vị trực thuộc mỗi quý 01 lần (quý 1 và quý 3: Trước ngày 25 tháng cuối quý; quý 2 và quý 4: Lồng ghép với báo cáo 6 tháng và cả năm, trước ngày 10 tháng 6 và ngày 15 tháng 11).

d) Cơ quan, đơn vị cấp lữ đoàn, trung đoàn và tương đương báo cáo cấp trên trực tiếp và thông báo cho đơn vị trực thuộc mỗi tháng 01 lần, trước ngày 30 hàng tháng (6 tháng, trước ngày 01 tháng 6; cả năm, trước ngày 01 tháng 11).

đ) Đơn vị cấp tiểu đoàn và tương đương báo cáo cấp trên trực tiếp và thông báo cho đơn vị trực thuộc hằng tuần.

e) Đơn vị cấp đại đội và tương đương báo cáo cấp trên trực tiếp và thông báo trong đơn vị hằng ngày.

g) Đối với đơn vị cấp lữ đoàn, trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội và tương đương đóng quân phân tán, thực hiện nhiệm vụ có tính chất đặc thù không có điều kiện thực hiện theo quy định tại các điểm d, đ và e khoản này, căn cứ đặc điểm tình hình, điều kiện của đơn vị, thủ trưởng đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng quy định thời gian báo cáo, thông báo kết quả thi đua, khen thưởng.

h) Báo cáo, thông báo kết quả thi đua theo đợt, theo chuyên đề thực hiện ngay sau khi kết thúc đợt thi đua hoặc sơ kết, tổng kết thi đua.

i) Trường hợp lập được thành tích xuất sắc đợt xuất báo cáo cấp trên trực tiếp và thông báo ngay cho đơn vị.

Mục 2

DANH HIỆU THI ĐUA, TIÊU CHUẨN DANH HIỆU THI ĐUA

Điều 9. Các danh hiệu thi đua

Thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 32 và Điều 81 của Luật Thi đua, khen thưởng. Cụ thể như sau:

1. Đối với cá nhân

- a) “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”;
- b) “Chiến sĩ thi đua toàn quân”;
- c) “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;
- d) “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến”.

2. Đối với tập thể

- a) “Cờ thi đua của Chính phủ”;
- b) “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”;
- c) Cờ thi đua của Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, tổng cục, quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng và tương đương trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;
- d) “Đơn vị Quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc”;
- đ) “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”;
- e) Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu”;
- g) “Đơn vị huấn luyện giỏi”;
- h) “Đơn vị văn hóa tiêu biểu”.

3. Ngoài các danh hiệu thi đua quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, các cơ quan, đơn vị, các ngành, các tổ chức quần chúng có thể thực hiện các hình thức khen thưởng, tôn vinh khác nhằm động viên cá nhân, tập thể có thành tích và thúc đẩy phong trào thi đua, phù hợp với nguyên tắc của pháp luật về thi đua, khen thưởng và báo cáo theo quy định.

Điều 10. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” để tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, công nhận hiệu quả và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc của sáng kiến, đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ; công nhận sự mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc.

Điều 11. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân”

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân” để tặng cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Việc xem xét, công nhận hiệu quả và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ; xem xét, công nhận sự mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu được thực hiện theo phân cấp đề nghị khen thưởng từ đơn vị cơ sở đến cấp Bộ Quốc phòng.

Điều 12. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” để tặng hằng năm cho cá nhân đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 23 của Luật Thi đua, khen thưởng.

Điều 13. Danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến”

1. Danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” để tặng hằng năm cho quân nhân, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng; dân quân thường trực, dân quân tự vệ cơ động đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của Quân đội;

b) Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; 100% nội dung thi hoặc kiểm tra đạt yêu cầu, trong đó có 75% trở lên đạt khá, giỏi;

c) Có tinh thần tự lực, tự cường, đoàn kết, tương trợ, tích cực tham gia phong trào thi đua, đóng góp tích cực vào việc hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

2. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” để tặng hằng năm cho lao động hợp đồng; người làm việc trong tổ chức cơ yếu, người lao động thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” để tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 25 của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Đối tượng tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” bao gồm:

a) Tập thể đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ.

b) Tập thể cấp sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn, cục, vụ, viện và tương đương; phòng, khoa có tổ chức đảng là đảng bộ cơ sở; hệ, tiểu đoàn quản lý học viên thuộc học viện, trường sĩ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 15. Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” để tặng hằng năm cho tập thể cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Dẫn đầu phong trào thi đua của khối, cụm thi đua do Bộ Quốc phòng tổ chức;

b) Hoàn thành vượt các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm; có nhân tố mới, mô hình mới sáng tạo, hiệu quả. Nếu là đơn vị sản xuất, kinh doanh phải thực hiện tốt các quy định của pháp luật, nghĩa vụ đối với Nhà nước và Bộ Quốc phòng;

c) Nội bộ đoàn kết; triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội khác.

2. Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” để tặng hằng năm cho tập thể cấp sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn, cục, vụ, viện và tương đương; phòng, khoa có tổ chức đảng là đảng bộ cơ sở; hệ, tiểu đoàn quản lý học viên thuộc các học viện, trường sĩ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Dẫn đầu phong trào thi đua của khối, cụm thi đua do đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ tổ chức;

b) Hoàn thành vượt các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ trong năm; có nhân tố mới, mô hình mới sáng tạo, hiệu quả. Nếu là đơn vị sản xuất, kinh doanh phải thực hiện tốt các quy định của pháp luật, nghĩa vụ đối với Nhà nước và Bộ Quốc phòng;

c) Nội bộ đoàn kết, đi đầu trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực và các tệ nạn xã hội. Tổ chức đảng, tổ chức quần chúng (nếu có) đạt tiêu chuẩn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; đơn vị đạt tiêu chuẩn vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu”.

3. Danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” để tặng cho tập thể thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, tiêu biểu xuất sắc trong hội thi, hội thao, hội diễn, diễn tập hoặc khi sơ kết, tổng kết cuộc vận động, phong trào thi đua do Bộ Quốc phòng tổ chức, phát động có thời gian thực hiện từ 03 năm trở lên.

Điều 16. Danh hiệu Cờ thi đua của Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và tương đương trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ

1. Danh hiệu Cờ thi đua của Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và tương đương trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ để tặng hằng năm cho tập thể cấp sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn, cục, vụ, viện và tương đương; các tổ chức cơ yếu; phòng, khoa có tổ chức đảng là đảng bộ cơ sở; phòng, khoa, hệ, tiểu đoàn quản lý học viên trực thuộc học viện, trường sĩ quan, trường đại học, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Là tập thể tiêu biểu trong phong trào thi đua của khối, cụm thi đua do đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ tổ chức;

b) Hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ trong năm; có nhân tố mới, mô hình mới sáng tạo, hiệu quả. Nếu là đơn vị sản xuất, kinh doanh phải thực hiện tốt các quy định của pháp luật, nghĩa vụ đối với Nhà nước và Bộ Quốc phòng;

c) Nội bộ đoàn kết, đi đầu trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực và các tệ nạn xã hội. Tổ chức đảng, tổ chức quần chúng (nếu có) đạt tiêu chuẩn hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

2. Danh hiệu Cờ thi đua của Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và tương đương trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ để tặng cho tập thể thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, có thành tích xuất sắc trong hội thi, hội thao, hội diễn, diễn tập hoặc khi sơ kết, tổng kết cuộc vận động, phong trào thi đua do đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ tổ chức, phát động có thời gian thực hiện từ 03 năm trở lên.

Điều 17. Danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc”

1. Danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng” để tặng hằng năm cho tập thể cấp lữ đoàn, trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội, phòng, khoa, ban và tương đương, đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Tích cực tham gia phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;
- b) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao;
- c) Có 100% cá nhân hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có từ 85% hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên;

d) Có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”;

đ) Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của Quân đội. Tổ chức đảng, tổ chức quần chúng (nếu có) đạt tiêu chuẩn hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

2. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” để tặng hằng năm cho tập thể cấp nhà máy, phân xưởng, xí nghiệp, đội và tương đương thuộc các đơn vị, doanh nghiệp, đoàn kinh tế - quốc phòng; cục, vụ, viện, phòng, khoa và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ, đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”

1. Danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” để tặng hằng năm cho tập thể cấp tiểu đoàn, đại đội, trung đội, tiểu đội, phòng, khoa, ban và tương đương, đạt các tiêu chuẩn sau:

- a) Tham gia phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;
- b) Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;
- c) Có 100% các nội dung thi hoặc kiểm tra đạt yêu cầu trở lên, trong đó có từ 70% trở lên đạt khá, giỏi;

d) Nội bộ đoàn kết, chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của Quân đội; không có cá nhân vi phạm pháp luật hoặc vi phạm kỷ luật nghiêm trọng. Tổ chức cơ sở đảng, tổ chức quần chúng (nếu có) đạt tiêu chuẩn hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

2. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” để tặng hằng năm cho tập thể cấp xí nghiệp, phân xưởng, đội, tổ hoặc tương đương thuộc các đơn vị, doanh nghiệp, đoàn kinh tế - quốc phòng; phòng, khoa và tương đương thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ, đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 19. Danh hiệu Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu”

Danh hiệu Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu” để tặng hàng năm cho tập thể cấp sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội, cục, vụ, viện và tương đương; cấp phòng, khoa, ban và tương đương thuộc cơ quan sư đoàn, lữ đoàn, học viện, nhà trường, bệnh viện; cấp phòng, phân xưởng, nhà máy, xí nghiệp, công ty và tương đương thuộc các binh đoàn, tổng công ty, đạt các tiêu chuẩn xây dựng Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu”.

Điều 20. Danh hiệu “Đơn vị huấn luyện giỏi”

Danh hiệu “Đơn vị huấn luyện giỏi” để tặng hàng năm cho tập thể cấp lữ đoàn, trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội và tương đương được biên chế đủ quân, thực hiện nhiệm vụ huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, đạt các tiêu chuẩn đơn vị huấn luyện giỏi.

Điều 21. Danh hiệu “Đơn vị văn hóa tiêu biểu”

Danh hiệu “Đơn vị văn hóa tiêu biểu” để tặng hàng năm cho đơn vị cấp lữ đoàn, trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội, phòng, khoa, ban và tương đương, đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua, các cuộc vận động;
2. Đời sống văn hóa, tinh thần tốt đẹp, lành mạnh, phong phú;
3. Doanh trại chính quy, sáng, xanh, sạch, đẹp;
4. Chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của Quân đội; xây dựng và thực hiện tốt mối quan hệ đoàn kết trong đơn vị và đoàn kết quân dân.

Mục 3**ĐẠI HỘI THI ĐUA QUYẾT THẮNG, ĐẠI HỘI THI ĐUA YÊU NƯỚC****Điều 22. Phạm vi, thời gian tổ chức đại hội**

1. Đại hội Thi đua Quyết thắng tổ chức ở cấp trung đoàn và tương đương đến cấp toàn quân.
2. Ban Cơ yếu Chính phủ tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước.
3. Đại hội Thi đua Quyết thắng, Đại hội Thi đua yêu nước tổ chức định kỳ 05 năm một lần.

Điều 23. Nội dung đại hội

1. Tổng kết, đánh giá kết quả, rút ra nguyên nhân, kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức phong trào thi đua Quyết thắng, phong trào thi đua yêu nước và công tác thi đua, khen thưởng 05 năm trước; xác định phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng và phong trào thi đua Quyết thắng, phong trào thi đua yêu nước 05 năm tiếp theo.

2. Tôn vinh, khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong phong trào thi đua Quyết thắng, phong trào thi đua yêu nước; tuyên truyền, cổ vũ, động viên cá nhân, tập thể học tập, làm theo điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt.

Chương III

HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN KHEN THƯỞNG

Điều 24. Các hình thức khen thưởng

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 76 của Luật Thi đua, khen thưởng. Cụ thể như sau:

1. Huân chương;
2. Huy chương;
3. Danh hiệu vinh dự nhà nước;
4. “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”;
5. “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”;
6. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam”;
7. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng”;
8. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Cơ yếu Việt Nam”;
9. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”;
10. Bằng khen của Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và tương đương trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;
11. Giấy khen của Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và tương đương trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;
12. Giấy khen của Thủ trưởng sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn, cục, vụ, viện và tương đương.

Điều 25. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam”

Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam” để tặng cho cá nhân:

1. Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, lãnh đạo ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, lãnh đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài có nhiều công lao, đóng góp vào quá trình xây dựng và phát triển Quân đội nhân dân Việt Nam;
2. Quân nhân, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ khi được nghỉ chế độ hoặc chuyên ngành, có đủ 25 năm trở lên đối với nam, 20 năm trở lên đối với nữ công tác trong Quân đội, Ban Cơ yếu Chính phủ, hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ, không bị kỷ luật từ hình thức giáng cấp bậc quân hàm trở lên.

Điều 26. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng”

Đối tượng, tiêu chuẩn, thủ tục, hồ sơ xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng” thực hiện theo quy định tại Thông tư số 57/2020/TT-BQP ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng về Dân quân tự vệ.

Điều 27. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Cơ yếu Việt Nam”

Đối tượng, tiêu chuẩn, thẩm quyền, thủ tục hồ sơ tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Cơ yếu Việt Nam” thực hiện theo Quy chế xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Cơ yếu Việt Nam” ban hành kèm theo Thông tư số 132/2013/TT-BQP ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 28. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”

1. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua do Bộ Quốc phòng phát động, tổ chức hoặc đạt kết quả cao trong hội thi, hội thao, hội diễn, diễn tập; sơ kết, tổng kết nhiệm vụ do Bộ Quốc phòng tổ chức.

b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, ngành Cơ yếu.

c) Có đóng góp tích cực đối với quốc phòng, an ninh, cơ yếu, đối ngoại quốc phòng, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, sự phát triển kinh tế - xã hội, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo, được cấp có thẩm quyền công nhận, đề nghị.

d) Có 02 lần liên tục được tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” hoặc có liên tục từ 02 năm trở lên được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng có hiệu quả trong phạm vi cơ sở hoặc có 02 đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cơ sở.

2. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua do Bộ Quốc phòng phát động, tổ chức hoặc đạt kết quả cao trong hội thi, hội thao, hội diễn, diễn tập; sơ kết, tổng kết nhiệm vụ do Bộ Quốc phòng tổ chức.

b) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, ngành Cơ yếu.

c) Có đóng góp tích cực đối với quốc phòng, an ninh, cơ yếu, đối ngoại quốc phòng, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, sự phát triển kinh tế - xã hội, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo, được cấp có thẩm quyền công nhận, đề nghị.

d) Có 02 năm liên tục đạt danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng” hoặc “Tập thể lao động xuất sắc” hoặc có 02 năm liên tục được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thực hiện tốt các phong trào thi đua, dân chủ ở cơ sở; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần trong tập thể; tích cực đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” để tặng cho cá nhân, tập thể và hộ gia đình có nhiều thành tích, đóng góp vào quá trình xây dựng, phát triển Quân đội, cơ yếu, được cấp có thẩm quyền công nhận, đề nghị.

Điều 29. Bằng khen của Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và tương đương trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ

1. Bằng khen của Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và tương đương trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua theo chuyên đề, đợt thi đua, cuộc vận động do cấp trên hoặc đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ phát động, tổ chức.

b) Đạt kết quả cao trong hội thi, hội thao, hội diễn, diễn tập; sơ kết, tổng kết nhiệm vụ do đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ phát động, tổ chức.

c) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ.

2. Bằng khen của Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và tương đương trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua theo chuyên đề, đợt thi đua, cuộc vận động do cấp trên hoặc đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ phát động, tổ chức.

b) Đạt kết quả cao trong hội thi, hội thao, hội diễn, diễn tập; sơ kết, tổng kết nhiệm vụ do đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ phát động, tổ chức.

c) Lập được thành tích xuất sắc đột xuất, có phạm vi ảnh hưởng trong đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ.

3. Bằng khen của Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và tương đương trực

thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ để tặng cho cá nhân, tập thể có nhiều thành tích, đóng góp đối với quốc phòng, an ninh, cơ yếu, đối ngoại quốc phòng, sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện, nhân đạo, được cấp có thẩm quyền công nhận, đề nghị.

Điều 30. Giấy khen của Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và tương đương trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ

1. Giấy khen của Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và tương đương trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ để tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích được bình xét trong phong trào thi đua theo chuyên đề, đợt thi đua, cuộc vận động do cấp trên hoặc đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ phát động, tổ chức.

b) Lập được thành tích trong thực hiện nhiệm vụ hoặc thành tích đột xuất.

2. Giấy khen của Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và tương đương trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ để tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích được bình xét trong phong trào thi đua theo chuyên đề, cuộc vận động, thực hiện nhiệm vụ do cấp trên hoặc đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ phát động, tổ chức.

b) Lập được thành tích trong thực hiện nhiệm vụ hoặc thành tích đột xuất.

3. Giấy khen của Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, tổng cục, quân khu, quân chủng, quân đoàn, binh chủng và tương đương trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ để tặng cho cá nhân, tập thể có thành tích, đóng góp đối với quốc phòng, an ninh, cơ yếu, đối ngoại quốc phòng, sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện, nhân đạo, được cấp có thẩm quyền công nhận, đề nghị.

Điều 31. Giấy khen của Thủ trưởng sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn, cục, vụ, viện và tương đương

1. Giấy khen của Thủ trưởng sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn, cục, vụ, viện và tương đương để tặng cho cá nhân chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích được bình xét trong phong trào thi đua theo chuyên đề, đợt thi đua, cuộc vận động do cấp trên hoặc đơn vị phát động, tổ chức.

b) Lập được thành tích trong thực hiện nhiệm vụ hoặc thành tích đột xuất.

2. Giấy khen của Thủ trưởng sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn, cục, vụ, viện và tương đương để tặng cho tập thể chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của Quân đội, đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Có thành tích được bình xét trong phong trào thi đua theo chuyên đề, đợt thi đua, cuộc vận động do cấp trên hoặc đơn vị phát động, tổ chức.

b) Lập được thành tích trong thực hiện nhiệm vụ hoặc thành tích đột xuất.

3. Giấy khen của Thủ trưởng sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn, cục, vụ, viện và tương đương để tặng cho cá nhân, tập thể có thành tích, đóng góp đối với quốc phòng, an ninh, cơ yếu, đối ngoại quốc phòng, sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện, nhân đạo, được cấp có thẩm quyền công nhận, đề nghị.

Chương IV

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH KHEN THƯỞNG; TRAO TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Điều 32. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

1. Quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân”.

2. Quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến” đối với chỉ huy đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ và cán bộ cấp tướng.

3. Quyết định tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”.

4. Quyết định tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam”, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp vũ trang quân chúng”.

5. Quyết định tặng hoặc truy tặng “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”.

6. Quyết định tặng danh hiệu “Đơn vị huấn luyện giỏi” cho tập thể cấp lữ đoàn, trung đoàn và tương đương.

7. Quyết định công nhận danh hiệu Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu” cho tập thể cấp sư đoàn và tương đương; lữ đoàn, trung đoàn binh chủng và tương đương thuộc quân đoàn, binh chủng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh 86; cấp cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các tổng cục, quân khu, quân chủng, Bộ đội Biên phòng, quân đoàn, binh chủng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; học viện, trường thuộc Bộ Quốc phòng và thuộc tổng cục, quân khu, quân chủng, Bộ đội Biên phòng, quân đoàn, binh chủng; binh đoàn, tổng công ty; bệnh viện thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 33. Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam

1. Quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” cho cá nhân thuộc quyền có chức vụ cao nhất đến cục trưởng và tương đương (trừ cán bộ cấp tướng); quân hàm cao nhất đến đại tá hoặc có mức lương tương đương đại tá.

2. Quyết định tặng Bằng khen, tặng Giấy khen cho cá nhân có chức vụ cao nhất đến cục trưởng và tương đương; quân hàm cao nhất đến trung tướng.

3. Quyết định tặng danh hiệu Cờ thi đua của Tổng cục Chính trị, Cờ thi đua của Bộ Tổng Tham mưu cho tập thể cục, vụ, viện và tương đương; danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc” cho tập thể thuộc quyền cao nhất đến cấp lữ đoàn, phòng, khoa và tương đương; danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể thuộc quyền cấp tiểu đoàn, phòng, khoa và tương đương; danh hiệu “Đơn vị văn hóa tiêu biểu” cho tập thể thuộc quyền cấp lữ đoàn, đoàn, tiểu đoàn, phòng, khoa và tương đương; danh hiệu “Đơn vị huấn luyện giỏi” cho tập thể thuộc quyền cấp tiểu đoàn và tương đương.

4. Quyết định tặng Bằng khen, Giấy khen cho tập thể cấp sư đoàn, cục, vụ, viện và tương đương.

5. Quyết định công nhận danh hiệu Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu” cho tập thể thuộc quyền đến cấp lữ đoàn, công ty, nhà máy và tương đương.

Điều 34. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ

1. Quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” cho cá nhân thuộc quyền có chức vụ cao nhất đến sư đoàn trưởng, chính ủy sư đoàn, cục trưởng và tương đương (trừ cán bộ cấp tướng); quân hàm cao nhất đến đại tá hoặc có mức lương tương đương đại tá.

2. Quyết định tặng Bằng khen, tặng Giấy khen cho cá nhân có chức vụ cao nhất đến sư đoàn trưởng, chính ủy sư đoàn, cục trưởng và chức vụ tương đương; quân hàm cao nhất đến cấp đại tá hoặc có mức lương tương đương đại tá.

3. Quyết định tặng danh hiệu Cờ thi đua của đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ cho tập thể cao nhất đến cấp sư đoàn, cục, vụ, viện và tương đương; danh hiệu “Đơn vị Quyết thắng”, “Tập thể lao động xuất sắc” cho tập thể thuộc quyền cao nhất đến cấp lữ đoàn, trung đoàn, phòng, khoa và tương đương; danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể thuộc quyền cao nhất đến cấp tiểu đoàn, phòng, khoa và tương đương; danh hiệu “Đơn vị văn hóa tiêu biểu” cho tập thể thuộc quyền cấp lữ đoàn, trung đoàn, phòng, khoa và tương đương; danh hiệu “Đơn vị huấn luyện giỏi” cho tập thể thuộc quyền cao nhất đến cấp tiểu đoàn và tương đương.

4. Quyết định tặng Bằng khen, Giấy khen cho tập thể cao nhất đến cấp sư đoàn, cục, vụ, viện và tương đương.

5. Quyết định công nhận danh hiệu Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu” cho tập thể thuộc quyền cao nhất đến cấp lữ đoàn, trung đoàn (trừ lữ đoàn, trung đoàn binh chủng và tương đương thuộc quân đoàn, binh chủng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh 86) và tương đương.

Điều 35. Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Quân ủy Trung ương, Chánh án Tòa án Quân sự Trung ương, Viện trưởng Viện Kiểm sát Quân sự Trung ương, Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng; Cục trưởng, Vụ trưởng và tương đương

1. Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Quân ủy Trung ương, Chánh án Tòa án Quân sự Trung ương, Viện trưởng Viện Kiểm sát Quân sự Trung ương, Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng

a) Quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” cho cá nhân thuộc quyền có chức vụ cao nhất đến trưởng ban; quân hàm cao nhất đến thượng tá hoặc có mức lương tương đương thượng tá.

b) Quyết định tặng Giấy khen cho cá nhân có chức vụ cao nhất đến trưởng phòng và tương đương; quân hàm cao nhất đến đại tá hoặc có mức lương tương đương đại tá.

c) Quyết định tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể thuộc quyền cao nhất đến cấp ban và tương đương.

d) Quyết định tặng Giấy khen cho tập thể cao nhất đến cấp phòng, ban và tương đương.

2. Cục trưởng, Vụ trưởng và tương đương

a) Quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” cho cá nhân thuộc quyền có chức vụ cao nhất đến trưởng ban; sĩ quan có quân hàm cao nhất đến trung tá, quân nhân chuyên nghiệp có quân hàm cao nhất đến thượng tá hoặc có mức lương tương đương thượng tá.

b) Quyết định tặng Giấy khen cho cá nhân có chức vụ cao nhất đến trưởng phòng và tương đương; quân hàm cao nhất đến đại tá hoặc có mức lương tương đương đại tá.

c) Quyết định tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể thuộc quyền cao nhất đến cấp ban và tương đương.

d) Quyết định tặng Giấy khen cho tập thể cao nhất đến cấp lữ đoàn, phòng, ban và tương đương.

Điều 36. Thủ trưởng sư đoàn và tương đương

1. Quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” cho cá nhân thuộc quyền có chức vụ cao nhất đến tiểu đoàn trưởng, chính trị viên tiểu đoàn và tương đương; sĩ quan có quân hàm cao nhất đến trung tá, quân nhân chuyên nghiệp có quân hàm cao nhất đến thượng tá hoặc có mức lương tương đương thượng tá.

2. Quyết định tặng Giấy khen cho cá nhân có chức vụ cao nhất đến trung đoàn trưởng, chính ủy trung đoàn và tương đương; quân hàm cao nhất đến đại tá hoặc có mức lương tương đương đại tá.

3. Quyết định tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị văn hóa tiêu biểu” cho tập thể thuộc quyền cao nhất đến cấp tiểu đoàn, ban và tương đương; danh hiệu “Đơn vị huấn luyện giỏi” cho tập thể thuộc quyền cấp đại đội và tương đương.

4. Quyết định tặng Giấy khen cho tập thể cao nhất đến cấp trung đoàn, phòng, khoa, ban và tương đương.

5. Quyết định công nhận danh hiệu Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu” cho tập thể thuộc quyền cao nhất đến cấp tiểu đoàn và tương đương.

Điều 37. Thủ trưởng lữ đoàn và tương đương

1. Quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” cho cá nhân thuộc quyền có chức vụ cao nhất đến đại đội trưởng, chính trị viên đại đội và chức vụ tương đương; sĩ quan có quân hàm cao nhất đến thiếu tá, quân nhân chuyên nghiệp có quân hàm cao nhất đến trung tá hoặc có mức lương tương đương trung tá.

2. Quyết định tặng Giấy khen cho cá nhân có chức vụ cao nhất đến tiểu đoàn trưởng, chính trị viên tiểu đoàn và tương đương; quân hàm cao nhất đến thượng tá hoặc có mức lương tương đương thượng tá.

3. Quyết định tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể thuộc quyền cao nhất đến cấp đại đội và tương đương; danh hiệu “Đơn vị huấn luyện giỏi”, “Đơn vị văn hóa tiêu biểu” cho tập thể thuộc quyền cấp đại đội và tương đương.

4. Quyết định tặng Giấy khen cho tập thể cao nhất đến cấp tiểu đoàn, phòng, ban và tương đương.

5. Quyết định công nhận danh hiệu Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu” cho tập thể thuộc quyền đến cấp đại đội và tương đương.

Điều 38. Thủ trưởng trung đoàn và tương đương

1. Quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” cho cá nhân thuộc quyền có chức vụ cao nhất đến đại đội trưởng, chính trị viên đại đội và tương đương; sĩ quan có quân hàm cao nhất đến thiếu tá; quân nhân chuyên nghiệp có quân hàm cao nhất đến trung tá hoặc có mức lương tương đương trung tá.

2. Quyết định tặng Giấy khen cho cá nhân có chức vụ cao nhất đến tiểu đoàn trưởng, chính trị viên tiểu đoàn, trưởng ban và chức vụ tương đương; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp có quân hàm cao nhất đến trung tá hoặc có mức lương tương đương trung tá.

3. Quyết định tặng danh hiệu “Đơn vị tiên tiến”, “Tập thể lao động tiên tiến” cho tập thể thuộc quyền cao nhất đến đại đội và tương đương; danh hiệu “Đơn vị huấn luyện giỏi”, “Đơn vị văn hóa tiêu biểu” cho tập thể thuộc quyền cấp đại đội và tương đương.

4. Quyết định tặng Giấy khen cho tập thể cao nhất đến cấp tiểu đoàn, ban và tương đương.

5. Quyết định công nhận danh hiệu Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu” cho tập thể thuộc quyền cấp đại đội và tương đương.

Điều 39. Thẩm quyền của Thủ trưởng đơn vị không được phép sử dụng con dấu

Đơn vị tương đương cấp sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn nhưng không được phép sử dụng con dấu thì đề nghị thủ trưởng cấp trên trực tiếp ký quyết định tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân thuộc quyền.

Điều 40. Trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

Thực hiện theo Điều 82 của Luật Thi đua, khen thưởng; quy định tại Thông tư số 199/2016/TT-BQP ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Chương V

QUY TRÌNH, HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG; THÔNG BÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH, KẾT QUẢ KHEN THƯỞNG; LƯU TRỮ HỒ SƠ KHEN THƯỞNG

Mục 1

QUY TRÌNH XÉT TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Điều 41. Quy trình xét khen thưởng cấp Bộ Quốc phòng

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”

a) Cơ quan thường trực Ban Thư ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng thẩm định hồ sơ, gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan chức năng; tổng hợp, báo cáo Ban Thư ký xem xét, đề xuất với Cơ quan thường trực Hội đồng.

b) Cơ quan thường trực Hội đồng họp, xem xét, báo cáo Hội đồng.

c) Hội đồng họp xem xét, bỏ phiếu kín.

d) Căn cứ kết quả bỏ phiếu tín nhiệm của Hội đồng, Tổng cục Chính trị trình Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương xem xét.

đ) Căn cứ kết luận của Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”, đề nghị Chính phủ tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”.

2. Khen thưởng Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quân”

a) Cục Tuyên huấn thẩm định hồ sơ, gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan chức năng.

b) Cục Tuyên huấn tổng hợp, báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng xem xét.

c) Cục Tuyên huấn tổng hợp kết quả xem xét của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng báo cáo Tổng cục Chính trị.

d) Căn cứ kết quả xem xét của Hội đồng, Tổng cục Chính trị trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định khen thưởng hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ.

đ) Cá nhân, tập thể đề nghị tặng thưởng “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập”, “Huân chương Quân công”; Thủ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, cán bộ chỉ huy đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ và cán bộ cấp tướng đề nghị khen thưởng cấp nhà nước, Tổng cục Chính trị trình Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương xem xét. Căn cứ kết luận của Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” và danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”

a) Cơ quan thường trực Ban Thư ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng thẩm định hồ sơ, gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan chức năng; tổng hợp, báo cáo Ban Thư ký xem xét, đề xuất với Cơ quan thường trực Hội đồng.

b) Cơ quan thường trực Hội đồng họp xem xét, báo cáo Hội đồng.

c) Hội đồng họp xem xét, bỏ phiếu kín.

d) Căn cứ kết quả phiếu tín nhiệm của Hội đồng, Tổng cục Chính trị trình Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương xem xét.

đ) Căn cứ kết luận của Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Khen thưởng quá trình cống hiến

a) Cục Tuyên huấn thẩm định hồ sơ, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, trình Thủ tướng Chính phủ.

b) Cá nhân đề nghị tặng thưởng “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập”, “Huân chương Quân công”; Thủ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, cán bộ chỉ huy đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ và cán bộ cấp tướng, Tổng cục Chính trị trình Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương xem xét. Căn cứ kết luận của Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ.

5. “Huy chương Quân kỳ Quyết thắng”, “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang”; “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”

Cục Tuyên huấn thẩm định hồ sơ, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, quyết định khen thưởng hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ.

6. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam”, “Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng”; Kỷ niệm chương của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; kỷ niệm chương của các bộ, ban, ngành, tỉnh

a) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam”, “Vì sự nghiệp vũ trang quần chúng”: Cục Tuyên huấn thẩm định hồ sơ, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, quyết định khen thưởng.

b) Kỷ niệm chương của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; kỷ niệm chương của các bộ, ban, ngành, tỉnh: Cục Tuyên huấn thẩm định hồ sơ, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị xem xét, đề nghị khen thưởng hoặc Tổng cục Chính trị trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, đề nghị khen thưởng.

7. Danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”; “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”; “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”; “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”

a) Cơ quan chức năng quản lý nhà nước về một trong các lĩnh vực nêu trên chủ trì tham mưu, thẩm định hồ sơ, thành tích, đề xuất khen thưởng; trình Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (qua Cục Tuyên huấn).

b) Cục Tuyên huấn tổng hợp, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị trình Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương xem xét.

c) Căn cứ kết luận của Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ.

8. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến” đối với cán bộ chủ trì đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ và cán bộ cấp tướng

Cục Tuyên huấn thẩm định hồ sơ, gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan chức năng; tổng hợp, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, quyết định khen thưởng.

9. Danh hiệu “Đơn vị huấn luyện giỏi”, Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu”

a) Cục Quân huấn tổng hợp, thẩm định hồ sơ, báo cáo Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (qua Cục Tuyên huấn).

b) Cục Tuyên huấn tổng hợp, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, quyết định tặng danh hiệu “Đơn vị huấn luyện giỏi”, công nhận danh hiệu Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu”.

10. Khen thưởng đột xuất

Cục Tuyên huấn chủ trì, phối hợp với cơ quan chức năng thẩm định hồ sơ, báo cáo Thủ trưởng Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, quyết định khen thưởng hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ.

11. Khen thưởng phong trào thi đua theo chuyên đề, cuộc vận động, sơ kết, tổng kết nhiệm vụ

a) Ban chỉ đạo phong trào thi đua theo chuyên đề, cuộc vận động, sơ kết, tổng kết nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng xem xét, đề nghị khen thưởng.

b) Trưởng ban chỉ đạo phong trào thi đua theo chuyên đề, cuộc vận động, sơ kết, tổng kết nhiệm vụ quyết định khen thưởng theo ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (qua Cục Tuyên huấn).

c) Cục Tuyên huấn tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, quyết định khen thưởng.

d) Đối với hình thức khen thưởng cấp nhà nước, Cục Tuyên huấn báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng xem xét; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Tổng cục Chính trị xem xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, trình Thủ tướng Chính phủ.

12. Khen thưởng trong hội thi, hội thao, hội diễn, diễn tập

a) Ban tổ chức hội thi, hội thao, hội diễn, diễn tập của Bộ Quốc phòng xem xét, đề nghị khen thưởng.

b) Trưởng ban tổ chức hội thi, hội thao, hội diễn, diễn tập quyết định khen thưởng theo ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (qua Cục Tuyên huấn).

c) Cục Tuyên huấn tổng hợp, báo cáo Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, quyết định khen thưởng.

d) Đối với hình thức khen thưởng cấp nhà nước, Cục Tuyên huấn báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng xem xét; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Tổng cục Chính trị xem xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, trình Thủ tướng Chính phủ.

13. Khen thưởng đối với cá nhân, tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Cục Tuyên huấn chủ trì, phối hợp với Cục Đối ngoại và các cơ quan chức năng có liên quan thẩm định hồ sơ, thành tích, báo cáo Thủ tướng Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, quyết định khen thưởng hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ.

14. Đối với các hình thức khen thưởng, giải thưởng của các ban, bộ, ngành Trung ương

a) Cơ quan chức năng quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì thẩm định hồ sơ, thành tích, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (qua Cục Tuyên huấn).

b) Cục Tuyên huấn tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Tổng cục Chính trị xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xét, đề nghị khen thưởng.

Điều 42. Quy trình xét tặng danh hiệu thi đua ở các cấp

1. Phổ biến đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn danh hiệu thi đua.

2. Tổ chức báo công, bình công: Tổ chức bình xét từ đơn vị cơ sở. Tập thể, cá nhân báo cáo thành tích tại hội nghị quân nhân hoặc hội nghị công đoàn cơ sở. Hội nghị tiến hành bình xét, đề xuất khen thưởng.

3. Khối, cụm thi đua họp bình xét, suy tôn, đề nghị tặng thưởng danh hiệu thi đua đối với các tập thể trong khối, cụm thi đua.

4. Ban thư ký hội đồng thi đua - khen thưởng tổng hợp, xin ý kiến cơ quan chức năng cùng cấp (nếu có); tổng hợp, báo cáo cơ quan thường trực hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp.

5. Cơ quan thường trực hội đồng họp xem xét, báo cáo hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp.

6. Hội đồng thi đua - khen thưởng họp xem xét.

7. Cấp ủy đảng (ban thường vụ đảng ủy) xem xét, quyết nghị.

8. Chính ủy, chính trị viên hoặc người chỉ huy đơn vị quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng.

9. Phương pháp tiến hành bầu danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

a) Tổ chức hội nghị quân nhân, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, người lao động cấp cơ sở hoặc hội nghị công đoàn cơ sở để bình xét danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” bằng hình thức bỏ phiếu kín. Cá nhân được giới thiệu dự bầu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” báo cáo thành tích. Hội nghị xem xét, bỏ phiếu tín nhiệm. Đối với cán bộ chỉ huy đơn vị các cấp dự bầu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” tại hội nghị quân nhân hoặc hội nghị cán bộ hoặc hội nghị công đoàn cơ sở nơi cán bộ đó tham gia sinh hoạt.

b) Hội nghị quân nhân, công nhân, công chức, viên chức quốc phòng, người lao động hoặc hội nghị cán bộ hoặc hội thảo công đoàn cơ sở bỏ phiếu kín đề nghị tặng thưởng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” phải có từ 2/3 quân số dự họp trở lên so với tổng quân số đang công tác tại đơn vị. Cá nhân được đề nghị tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” phải đạt trên 50% số phiếu đồng ý so với tổng quân số đang công tác tại đơn vị.

Điều 43. Quy trình xét, đề nghị khen thưởng Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”

1. Cá nhân, tập thể báo cáo thành tích tại hội nghị quân nhân hoặc hội nghị công đoàn cơ sở hoặc hội nghị cán bộ (đối với cán bộ chủ trì đơn vị). Hội nghị xem xét, đề xuất khen thưởng.

2. Ban thư ký hội đồng thi đua - khen thưởng tổng hợp, xin ý kiến cơ quan chức năng cùng cấp (nếu có); tổng hợp, báo cáo cơ quan thường trực hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp.

3. Cơ quan thường trực hội đồng xem xét, báo cáo hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp.

4. Hội đồng thi đua - khen thưởng xem xét, cho ý kiến.

5. Cấp ủy đảng (ban thường vụ đảng ủy) xem xét, quyết nghị.

6. Chính ủy, chính trị viên hoặc người chỉ huy đơn vị trình cấp trên trực tiếp.

Điều 44. Quy trình xét, đề nghị phong tặng, truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”

1. Cá nhân, tập thể báo cáo thành tích tại hội nghị quân nhân hoặc hội nghị công đoàn cơ sở. Hội nghị tiến hành xem xét, đề xuất.

2. Ban thư ký hội đồng thi đua - khen thưởng xin ý kiến cơ quan chức năng cùng cấp (nếu có); tổng hợp, báo cáo cơ quan thường trực hội đồng thi đua - khen thưởng.

3. Cơ quan thường trực hội đồng họp xem xét, báo cáo hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp.

4. Hội đồng thi đua - khen thưởng họp xem xét, bỏ phiếu kín.

5. Cấp ủy đảng (ban thường vụ đảng ủy) xem xét, quyết nghị.

6. Chính ủy, chính trị viên hoặc người chỉ huy trình cấp trên trực tiếp.

Điều 45. Quy trình xét, đề nghị khen thưởng đột xuất

1. Cơ quan chính trị, cán bộ chính trị (nơi không có cơ quan chính trị) thẩm định, báo cáo đề xuất với thủ trưởng đơn vị.

2. Chính ủy, chính trị viên hoặc người chỉ huy đơn vị xem xét, quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Điều 46. Quy trình, tuyến trình đề nghị khen thưởng quá trình công hiến

1. Quy trình

a) Cá nhân báo cáo tóm tắt thành tích, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp trình khen thưởng (trường hợp cá nhân đã hy sinh, tử trận thì thân nhân hoặc đơn vị trình khen thưởng báo cáo tóm tắt thành tích).

b) Cơ quan chính trị thẩm định, báo cáo cấp ủy đảng (ban thường vụ đảng ủy), chính ủy, chính trị viên hoặc người chỉ huy đơn vị xem xét, trình cấp trên trực tiếp.

2. Tuyến trình

a) Cá nhân đang công tác đến tuổi nghỉ hưu thì đơn vị trực tiếp quản lý cá nhân đó xem xét, lập hồ sơ trình cấp trên theo hệ thống tổ chức trong Quân đội, Ban Cơ yếu Chính phủ.

b) Cá nhân đã chuyển công tác ra ngoài Quân đội, đơn vị quản lý cá nhân trước khi chuyển ngành chịu trách nhiệm xác nhận quá trình công tác và thời gian đảm nhiệm chức vụ trong Quân đội, Ban Cơ yếu Chính phủ của cá nhân để làm cơ sở cho cơ quan quản lý cá nhân đó trước khi nghỉ chế độ xem xét, đề nghị khen thưởng.

Điều 47. Quy trình xét, đề nghị khen thưởng niên hạn và kỷ niệm chương

1. Cá nhân kê khai quá trình công tác, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị trình khen thưởng.

2. Cơ quan chính trị, trợ lý chính trị, cán bộ đảm nhiệm công tác thi đua, khen thưởng (nơi không có cơ quan chính trị) thẩm định, báo cáo chính ủy, chính trị viên, người chỉ huy đơn vị.

3. Chính ủy, chính trị viên (bí thư cấp ủy) hoặc người chỉ huy xem xét, trình cấp trên trực tiếp.

Điều 48. Quy trình xét, đề nghị tặng thưởng một số danh hiệu, giải thưởng

Quy trình xét, đề nghị tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”; “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”; “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”, thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 49. Quy trình xét, đề nghị khen thưởng phong trào thi đua theo chuyên đề, cuộc vận động, sơ kết, tổng kết nhiệm vụ; khen thưởng thành tích trong hội thao, hội thi, hội diễn, diễn tập

1. Quy trình xét khen thưởng phong trào thi đua theo chuyên đề, cuộc vận động, sơ kết, tổng kết nhiệm vụ

a) Cơ quan thường trực ban chỉ đạo phong trào thi đua theo chuyên đề, cuộc vận động, sơ kết, tổng kết nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan chính trị cùng cấp nghiên cứu, tham mưu xây dựng văn bản hướng dẫn khen thưởng (hướng dẫn do cơ quan chính trị ký ban hành); triển khai, đôn đốc thực hiện.

b) Cơ quan thường trực ban chỉ đạo phong trào thi đua theo chuyên đề, cuộc vận động, đề án, dự án hoặc sơ kết, tổng kết nhiệm vụ tổng hợp, báo cáo cấp ủy đảng (ban thường vụ đảng ủy) xem xét, quyết định.

c) Chính ủy, chính trị viên hoặc người chỉ huy đơn vị quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng.

d) Đối với hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, cơ quan thường trực hội đồng thi đua - khen thưởng báo cáo hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp xem xét; tổng hợp, báo cáo chỉ huy đơn vị xét, trình cấp trên trực tiếp.

2. Quy trình xét khen thưởng trong hội thi, hội thao, hội diễn, diễn tập

a) Ban tổ chức hội thi, hội thao, hội diễn, diễn tập tổng kết, nhận xét, đánh giá kết quả và bình xét, đề nghị khen thưởng.

b) Cơ quan thường trực ban tổ chức hội thi, hội thao, hội diễn, diễn tập hoặc cơ quan chính trị cùng cấp tổng hợp, thẩm định, báo cáo thủ trưởng đơn vị hoặc trưởng ban tổ chức hội thi, hội thao, hội diễn, diễn tập (nếu được thủ trưởng đơn vị ủy quyền) xem xét, quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Điều 50. Quy trình xét, đề nghị khen thưởng của các tổ chức quần chúng

1. Tổ chức hội nghị đoàn viên, hội viên phổ biến đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn; bình xét, đề nghị khen thưởng.

2. Cơ quan (trợ lý) hoặc cán bộ phụ trách công tác quần chúng tổng hợp, báo cáo cơ quan chính trị hoặc đồng chí cấp ủy viên phụ trách công tác quần chúng; tổng hợp, báo cáo cấp ủy đảng (ban thường vụ đảng ủy) cùng cấp xem xét, quyết nghị.

3. Chính ủy, chính trị viên hoặc người chỉ huy hoặc thủ trưởng cơ quan chính trị quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Mục 2 **HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA,** **HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG**

Điều 51. Quy định chung về hồ sơ

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 84 và Điều 85 của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Cá nhân đã nghỉ hưu và chuyển hồ sơ về địa phương quản lý từ ngày 31 tháng 12 năm 2023 trở về trước, việc xem xét, lập hồ sơ đề nghị khen thưởng do cơ quan quân sự địa phương từ cấp xã trở lên thực hiện, trình cấp trên trực tiếp theo hệ thống tổ chức đơn vị trong Quân đội.

3. Cá nhân nghỉ hưu hoặc hy sinh, từ trần sau ngày 31 tháng 12 năm 2023, việc xem xét, lập hồ sơ đề nghị khen thưởng do cơ quan, đơn vị quản lý cá nhân trước khi nghỉ hưu hoặc hy sinh, từ trần thực hiện.

4. Cá nhân đã hy sinh, từ trần, báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng do cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cá nhân đó trước khi hy sinh, từ trần thực hiện.

5. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ chịu trách nhiệm đánh giá, xác nhận thành tích, thủ tục và hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

6. Hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (qua Cục Tuyên huấn) gồm các văn bản giấy theo quy định và tệp tin điện tử của hồ sơ khen thưởng (trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật quân sự).

Điều 52. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Chiến sĩ thi đua toàn quân”

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Chiến sĩ thi đua toàn quân” được xét tặng mỗi năm 01 đợt. Các đơn vị trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trước ngày 15 tháng 3 hằng năm.

2. Hồ sơ đề nghị tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Chiến sĩ thi đua toàn quân” có 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;

b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu của hội đồng thi đua - khen thưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp trình khen. Trong báo cáo thành tích nêu rõ sáng kiến, đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ hoặc sự mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

Điều 53. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến”

1. Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” được xét tặng mỗi năm 01 đợt. Các đơn vị trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Chiến sĩ tiên tiến” đối với cán bộ chỉ huy đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ và cán bộ cấp tướng trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng có 01 bộ (bản chính), gồm:

- a) Tờ trình của thủ trưởng đơn vị;
- b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu của hội đồng thi đua - khen thưởng đơn vị trình khen thưởng;
- c) Báo cáo thành tích của cá nhân, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp trình khen thưởng.

Điều 54. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng”

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” được xét tặng mỗi năm 01 đợt. Các đơn vị, khối, cụm thi đua các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trước ngày 01 tháng 11 hằng năm.

2. Thời điểm đề nghị xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” đối với tập thể có thành tích xuất sắc dẫn đầu phong trào thi đua do Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ Quốc phòng phát động, tổ chức khi sơ kết, tổng kết thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Chính trị.

3. Hồ sơ đề nghị tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ”, danh hiệu “Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng” có 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ hoặc của khối trưởng khối thi đua, cụm trưởng cụm thi đua các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;

b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu của hội đồng thi đua - khen thưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ hoặc biên bản họp đề nghị khen thưởng của khối, cụm thi đua các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;

c) Báo cáo thành tích của tập thể, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp trình khen.

Điều 55. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu”, “Đơn vị huân luyện giỏi”

1. Danh hiệu Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu”, “Đơn vị huân luyện giỏi” được xét tặng mỗi năm 01 đợt. Các đơn vị trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (qua Cục Quân huấn) trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

2. Hồ sơ đề nghị tặng danh hiệu Đơn vị vững mạnh toàn diện “Mẫu mực, tiêu biểu”, “Đơn vị huân luyện giỏi” có 01 bộ, gồm:

a) Tờ trình của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;

b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu của hội đồng thi đua - khen thưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;

c) Báo cáo thành tích, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp trình khen.

Điều 56. Hồ sơ đề nghị xét tặng, truy tặng Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng”

1. Thời điểm đề nghị khen thưởng Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” mỗi năm 03 đợt. Các đơn vị trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trước ngày 15 tháng 3, trước ngày 15 tháng 7 và trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng Huân chương, “Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ”, “Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” có 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng (danh sách lập theo từng hình thức, mức hạng đề nghị khen thưởng);

b) Biên bản xét khen thưởng của hội đồng thi đua - khen thưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp trình khen thưởng;

d) Ý kiến của ban thường vụ đảng ủy trực thuộc Quân ủy Trung ương, Đảng ủy Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (đối với “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập”, “Huân chương Quân công”; cán bộ chỉ huy đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ và cán bộ cấp tướng).

Điều 57. Hồ sơ đề nghị khen thưởng “Huy chương Quân kỳ Quyết thắng”, “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang”; kỷ niệm chương

1. Thời điểm đề nghị khen thưởng “Huy chương Quân kỳ Quyết thắng”, “Huy chương Chiến sĩ vẻ vang” mỗi năm 03 đợt. Các đơn vị trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trước ngày 15 tháng 3, trước ngày 15 tháng 7 và trước ngày 15 tháng 11 hằng năm.

2. Thời điểm đề nghị tặng kỷ niệm chương, thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Chính trị hoặc hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

3. Hồ sơ đề nghị khen thưởng huy chương, kỷ niệm chương có 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;

b) Danh sách trích ngang của cá nhân đề nghị tặng thưởng huy chương, kỷ niệm chương (danh sách lập riêng theo từng hình thức, mức hạng);

c) Bản kê khai thành tích đề nghị khen thưởng, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp trình khen thưởng.

Điều 58. Hồ sơ đề nghị khen thưởng quá trình công hiến

1. Thời điểm đề nghị khen thưởng quá trình công hiến mỗi năm 03 đợt. Các đơn vị trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trước ngày 15 tháng 3, trước ngày 15 tháng 7 và trước ngày 15 tháng 11 hằng năm. Đối với cán bộ chỉ huy đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ và cán bộ cấp tướng thực hiện theo thông báo của cơ quan chức năng.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng quá trình công hiến có 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ kèm theo danh sách trích ngang tóm tắt quá trình công tác của cá nhân được đề nghị khen thưởng;

b) Báo cáo tóm tắt thành tích của cá nhân, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp trình khen thưởng;

c) Ý kiến của ban thường vụ đảng ủy trực thuộc Quân ủy Trung ương, Thường vụ Đảng ủy Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (đối với “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập”, “Huân chương Quân công”; cán bộ chỉ huy đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ và cán bộ cấp tướng).

Điều 59. Hồ sơ đề nghị phong tặng, truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”

1. Thời điểm đề nghị phong tặng, truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” mỗi năm 02 đợt. Các đơn vị trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trước ngày 15 tháng 4 và trước ngày 15 tháng 9 hằng năm.

2. Hồ sơ đề nghị phong tặng, truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” có 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;

b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu kín của hội đồng thi đua - khen thưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị cấp trình khen thưởng;

d) Ý kiến của ban thường vụ đảng ủy trực thuộc Quân ủy Trung ương, Thường vụ Đảng ủy Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội.

Điều 60. Hồ sơ đề nghị tặng một số danh hiệu, giải thưởng

Thời điểm, hồ sơ đề nghị tặng danh hiệu “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú”; “Thầy thuốc nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”; “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” và “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 61. Hồ sơ đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản

1. Các trường hợp xét khen thưởng theo thủ tục đơn giản được thực hiện theo quy định tại Điều 85 của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng có 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;

b) Báo cáo tóm tắt thành tích của cá nhân, tập thể, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị trình khen thưởng.

Điều 62. Hồ sơ đề nghị khen thưởng cho cá nhân, tổ chức nước ngoài

1. Việc lập hồ sơ đề nghị khen thưởng cho cá nhân, tập thể nước ngoài do đơn vị cấp trình khen thưởng thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng có 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình của thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ;

b) Báo cáo tóm tắt thành tích của cá nhân, tập thể nước ngoài (do đơn vị trình khen thưởng thực hiện);

c) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về nghĩa vụ thực hiện đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật (nếu có).

Mục 3

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH, KẾT QUẢ KHEN THƯỞNG;
LƯU TRỮ HỒ SƠ KHEN THƯỞNG**

Điều 63. Thông báo kết quả thẩm định, kết quả khen thưởng

1. Trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị khen thưởng, Cục Tuyên huấn thông báo bằng văn bản đến đơn vị trình khen thưởng.

2. Sau khi nhận được quyết định và hiện vật khen thưởng của cấp có thẩm quyền, trong thời hạn 10 ngày làm việc, Cục Tuyên huấn sao quyết định gửi đến đơn vị trình khen thưởng.

3. Sau khi nhận được quyết định khen thưởng của cấp có thẩm quyền, trong thời hạn 10 ngày làm việc, đơn vị trình khen thưởng thông báo cho cá nhân, tập thể được khen thưởng.

Điều 64. Lưu trữ hồ sơ khen thưởng

1. Các cơ quan, đơn vị lưu trữ hồ sơ khen thưởng của cá nhân, tập thể thuộc phạm vi quản lý của cấp mình theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan đảm nhiệm công tác thi đua, khen thưởng áp dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa quản lý công tác thi đua, khen thưởng; xây dựng phần mềm quản lý dữ liệu khen thưởng phục vụ cho việc theo dõi, tổng hợp, nghiên cứu, tra cứu, xác nhận thông tin, giải quyết đơn, thư khiếu nại.

Chương VI**HỘI ĐỒNG THI ĐUA - KHEN THƯỞNG,
TỔ THI ĐUA - KHEN THƯỞNG; KHỎI, CỤM THI ĐUA****Mục 1****HỘI ĐỒNG THI ĐUA - KHEN THƯỞNG,
TỔ THI ĐUA - KHEN THƯỞNG****Điều 65. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng**

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng là cơ quan tham mưu, tư vấn cho Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng về công tác thi đua, khen thưởng trong Quân đội.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Quyết định thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 66. Hội đồng, tổ thi đua - khen thưởng cơ quan, đơn vị**1. Tổ chức**

a) Hội đồng thi đua - khen thưởng thành lập từ đơn vị cấp trung đoàn, lữ đoàn và tương đương đến đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ.

b) Tổ thi đua - khen thưởng thành lập ở đơn vị cấp đại đội, tiểu đoàn và tương đương; phòng, khoa và tương đương có tổ chức đảng là đảng bộ cơ sở hoặc có quân số từ 30 người trở lên.

c) Hội đồng, Tổ thi đua - khen thưởng cơ quan, đơn vị do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thành lập.

2. Chức năng

Tham mưu, tư vấn cho cấp ủy đảng, chính ủy, chính trị viên, người chỉ huy cùng cấp về công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Đề xuất với cấp ủy đảng, chính ủy, chính trị viên, người chỉ huy cùng cấp về phương hướng, mục tiêu, nội dung, chỉ tiêu, biện pháp thực hiện công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị.

b) Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết, chỉ thị của cấp trên và cấp mình về công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị.

c) Định kỳ đánh giá kết quả công tác thi đua, khen thưởng; tham mưu sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị.

d) Tham mưu, tư vấn với cấp ủy đảng, chính ủy, chính trị viên, người chỉ huy cùng cấp xem xét, quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

4. Thành phần

a) Chủ tịch hội đồng, tổ trưởng tổ thi đua - khen thưởng: Chính ủy, chính trị viên hoặc bí thư cấp ủy, chi bộ. Đối với Ban Cơ yếu Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng do Trưởng ban đảm nhiệm.

b) Phó chủ tịch thường trực hội đồng: Phó chính ủy, chính trị viên phó. Đối với Ban Cơ yếu Chính phủ, Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng do một đồng chí Phó Trưởng ban đảm nhiệm.

c) Phó chủ tịch hội đồng, tổ phó tổ thi đua - khen thưởng: Đồng chí cấp trưởng (tư lệnh, sư đoàn trưởng, lữ đoàn trưởng, trung đoàn trưởng, tiểu đoàn trưởng, đại đội trưởng và tương đương).

d) Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng do đồng chí Cục trưởng Cục Chính trị đảm nhiệm. Ban Cơ yếu Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội đồng do đồng chí Cục trưởng Cục Chính trị - Tổ chức đảm nhiệm.

đ) Ủy viên thường trực hội đồng do đồng chí Chủ nhiệm Chính trị đảm nhiệm.

e) Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, Ủy viên thường trực Hội đồng do đồng chí Phó Cục trưởng Cục Chính trị đảm nhiệm. Ban Cơ yếu Chính phủ, Ủy viên thường trực Hội đồng do đồng chí Phó Cục trưởng Cục Chính trị - Tổ chức đảm nhiệm.

g) Các ủy viên khác do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định.

5. Số lượng

a) Hội đồng thi đua - khen thưởng đơn vị cấp trung đoàn, lữ đoàn và tương đương không quá 15 đồng chí; đơn vị cấp sư đoàn và tương đương không quá 17 đồng chí; đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ không quá 21 đồng chí.

b) Tổ thi đua - khen thưởng cấp đại đội, phòng, khoa và tương đương không quá 05 đồng chí; cấp tiểu đoàn và tương đương không quá 07 đồng chí.

6. Chế độ kiểm tra

a) Hội đồng thi đua - khen thưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng các đơn vị thuộc quyền mỗi năm 02 lần.

b) Hội đồng thi đua - khen thưởng cấp sư đoàn và tương đương kiểm tra, chấm điểm công tác thi đua, khen thưởng các đơn vị thuộc quyền mỗi quý 01 lần.

c) Hội đồng thi đua - khen thưởng cấp trung đoàn, lữ đoàn và tương đương kiểm tra, chấm điểm công tác thi đua, khen thưởng các đơn vị thuộc quyền mỗi tháng 01 lần.

d) Tổ thi đua - khen thưởng cấp tiểu đoàn, phòng, khoa và tương đương kiểm tra, chấm điểm thi đua các đơn vị thuộc quyền mỗi tuần 01 lần.

đ) Tổ thi đua - khen thưởng cấp đại đội và tương đương kiểm tra, chấm điểm thi đua hằng ngày.

e) Đối với đơn vị cấp lữ đoàn, trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội và tương đương đóng quân phân tán, thực hiện nhiệm vụ có tính chất đặc thù, căn cứ đặc điểm tình hình, điều kiện của đơn vị, thủ trưởng đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng quy định thực hiện chế độ kiểm tra cho phù hợp.

g) Ngoài chế độ kiểm tra định kỳ, căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ, hội đồng, tổ thi đua - khen thưởng có thể kiểm tra đột xuất.

7. Chế độ hội họp

a) Hội đồng thi đua - khen thưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ mỗi năm họp 02 lần.

b) Hội đồng thi đua - khen thưởng cấp sư đoàn và tương đương mỗi quý họp 01 lần.

c) Hội đồng thi đua - khen thưởng cấp lữ đoàn, trung đoàn và tương đương mỗi tháng họp 01 lần.

d) Tổ thi đua - khen thưởng cấp tiểu đoàn, phòng, khoa và tương đương mỗi tuần họp một lần; tổ thi đua - khen thưởng cấp đại đội hội ý hằng ngày.

đ) Ngoài các phiên họp thường kỳ, hội đồng, tổ thi đua - khen thưởng họp đột xuất khi cần thiết.

e) Thời gian, nội dung, tài liệu họp hội đồng được thông báo, gửi đến các thành viên hội đồng trước ít nhất 03 ngày.

8. Đối với các đơn vị khung thường trực, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tình hình thực tiễn, thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng quy định thành phần, số lượng hội đồng, tổ thi đua - khen thưởng.

9. Hội đồng, tổ thi đua - khen thưởng các cấp ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của hội đồng, tổ thi đua - khen thưởng cấp mình.

Điều 67. Cơ quan thường trực hội đồng thi đua - khen thưởng các cấp

1. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Xây dựng chương trình công tác, kế hoạch hoạt động của hội đồng, trình chủ tịch hội đồng ký ban hành.

b) Chuẩn bị nội dung, làm công tác tổ chức trong cuộc họp hội đồng.

c) Tổng hợp, dự thảo báo cáo kết quả công tác thi đua, khen thưởng, xác định phương hướng, nội dung công tác thi đua, khen thưởng; kết quả phong trào thi đua theo chuyên đề, theo đợt được triển khai trong đơn vị.

d) Tham mưu với hội đồng xét, đề nghị khen thưởng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

đ) Tổ chức triển khai thực hiện kết luận của chủ tịch hội đồng; thường trực giải quyết các công việc của hội đồng.

e) Thực hiện nhiệm vụ khác khi được chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng thi đua - khen thưởng giao.

2. Thành phần

a) Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

b) Cơ quan thường trực hội đồng thi đua - khen thưởng từ cấp trung đoàn và tương đương đến đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng là cơ quan chính trị cùng cấp. Đồng chí Chủ nhiệm chính trị là thủ trưởng cơ quan thường trực hội đồng.

c) Đối với Ban Cơ yếu Chính phủ, Cơ quan thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng là Cục Chính trị - Tổ chức. Đồng chí Cục trưởng Cục Chính trị - Tổ chức là thủ trưởng cơ quan thường trực Hội đồng.

3. Chế độ hội họp

a) Cơ quan thường trực hội đồng họp trước mỗi kỳ họp của hội đồng.

b) Ngoài các phiên họp thường kỳ, cơ quan thường trực hội đồng có thể họp đột xuất khi cần thiết.

Điều 68. Ban thư ký, thư ký hội đồng, tổ thi đua - khen thưởng các cấp

1. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Giúp cơ quan thường trực hội đồng và hội đồng dự thảo chương trình, kế hoạch hoạt động của hội đồng; tổng hợp, dự thảo báo cáo kết quả công tác thi đua, khen thưởng, xác định phương hướng, nội dung công tác thi đua, khen thưởng; kết quả phong trào thi đua theo chuyên đề, theo đợt được triển khai trong đơn vị.

b) Chuẩn bị nội dung, tài liệu, làm công tác tổ chức cuộc họp cơ quan thường trực hội đồng.

c) Tổng hợp ý kiến thành viên hội đồng; soạn thảo các văn bản kết luận của hội đồng.

d) Thực hiện nhiệm vụ khác khi được chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng thi đua - khen thưởng giao.

2. Thành phần

a) Ban Thư ký, thư ký Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

b) Ban thư ký, thư ký hội đồng thi đua - khen thưởng, thư ký tổ thi đua - khen thưởng các cấp do thủ trưởng đơn vị quyết định.

3. Chế độ hội họp

- a) Ban thư ký hội đồng họp trước khi cơ quan thường trực hội đồng họp.
- b) Ngoài các phiên họp thường kỳ, ban thư ký có thể họp đột xuất khi cần thiết.

Mục 2

KHỐI, CỤM THI ĐUA

Điều 69. Tổ chức khối, cụm thi đua

1. Căn cứ tổ chức, biên chế, chức năng, nhiệm vụ, địa bàn đóng quân để tổ chức khối, cụm thi đua cho phù hợp. Khối, cụm thi đua được tổ chức từ đơn vị cấp trung đoàn và tương đương đến đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập khối, cụm thi đua các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ.

3. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ, thủ trưởng đơn vị cấp sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn và tương đương quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động của khối, cụm thi đua cấp mình.

Điều 70. Nhiệm vụ của khối, cụm thi đua

1. Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động thi đua.
2. Xác định nội dung, chỉ tiêu, biện pháp thi đua; phát động, ký giao ước thi đua.
3. Kiểm tra kết quả thực hiện phong trào thi đua trong khối, cụm thi đua; xếp loại các đơn vị trong khối, cụm thi đua.
4. Sơ kết, tổng kết phong trào thi đua 6 tháng, hằng năm; đề ra phương hướng, nhiệm vụ tổ chức phong trào thi đua của khối, cụm thi đua; trao đổi kinh nghiệm, xây dựng mô hình thi đua, điển hình tiên tiến để tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng.
5. Tổ chức bình chọn, suy tôn tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong khối, cụm thi đua để đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua trong tổng kết phong trào thi đua hằng năm, giai đoạn.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 71. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Thông tư số 151/2018/TT-BQP ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi đua, khen thưởng trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản mới ban hành.

Điều 72. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Chính trị triển khai thực hiện Thông tư này; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra việc thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong Quân đội, Ban Cơ yếu Chính phủ.
2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
3. Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Quốc phòng (qua Tổng cục Chính trị) để xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Phan Văn Giang